



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 33

Ngày 10 tháng 05 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

17/04/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 77/2024/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 74/2014/NQ-HĐND ngày 3/4/2014 của HĐND tỉnh quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên chi bộ trực thuộc đảng bộ cơ sở, trực thuộc đảng bộ bộ phận; cấp ủy viên đảng ủy bộ phận trên địa bàn tỉnh	5
17/04/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 78/2024/NQ-HĐND quy định chức danh, mức phụ cấp, chế độ kiêm nhiệm của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức khoán kinh phí hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La	7
17/04/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 79/2024/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh quy định nội dung chi, mức chi thực hiện Dự án Giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La	10
17/04/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 80/2024/NQ-HĐND quy định mức phụ cấp, chế độ kiêm nhiệm của người hoạt động không chuyên trách; mức hỗ trợ, chế độ kiêm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La	11

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

17/04/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 303/NQ-HĐND về việc quyết định thời gian bố trí vốn, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2023 sang năm 2024	14
17/04/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 304/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023, năm 2024 và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu công năm 2024 nguồn ngân sách tỉnh (đợt 2)	20
17/04/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 305/NQ-HĐND về việc dừng thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Khoa đào tạo nghề nội trú cho học sinh dân tộc thiểu số - trường Cao đẳng nghề tỉnh Sơn La (Nay là trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Sơn La)	33
17/04/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 306/NQ-HĐND thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh	34
17/04/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 307/NQ-HĐND bổ sung danh mục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh	39
17/04/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 308/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất; điều chỉnh thời gian thực hiện các dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	43
17/04/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 309/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	47
17/04/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 310/NQ-HĐND hủy bỏ danh mục công trình, dự án nhà nước thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua	49
17/04/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 311/NQ-HĐND hủy bỏ công trình, dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	51

17/04/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 312/NQ-HĐND phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022	53
17/04/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 313/NQ-HĐND bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2024	72
17/04/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 314/NQ-HĐND về việc bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh năm 2024	74
17/04/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 315/NQ-HĐND về việc thông qua Chương trình phát triển đô thị thành phố Sơn La đến năm 2030	76
17/04/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 316/NQ-HĐND về quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La	94
17/04/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 317/NQ-HĐND về việc thành lập bản Hợp Phong, xã Mường Bang, huyện Phù Yên	97

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 77/2024/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ Nghị quyết số 74/2014/NQ-HĐND ngày 03/4/2014
của HĐND tỉnh quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp
ủy viên chi bộ trực thuộc đảng bộ cơ sở, trực thuộc đảng bộ bộ phận;
cấp ủy viên đảng ủy bộ phận trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Xét Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 736/BC-PC ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ban Pháp chế
HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 74/2014/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2014 của HĐND tỉnh quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên chi bộ trực thuộc đảng bộ cơ sở, trực thuộc đảng bộ bộ phận; cấp ủy viên đảng ủy bộ phận trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2024.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ mười chín thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 78/2024/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định chức danh, mức phụ cấp, chế độ kiêm nhiệm của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức khoán kinh phí hoạt động của Ủy ban MTTQ Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 736/BC-PC ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chức danh, mức phụ cấp, chế độ kiêm nhiệm của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức khoán kinh phí hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh

1. Quy định chức danh, mức phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

a) Đối với cấp xã

STT	Chức danh	Mức phụ cấp (mức lương cơ sở/người/tháng)
1	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự	1,6
2	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1,5
3	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	1,5
4	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	1,5
5	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1,4
6	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	1,4
7	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	1,4
8	Phó Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	1,4
9	Nhân viên thú y	1,4
10	Văn hoá - Thể thao và Công tác xã hội	1,4
11	Thống kê - Văn thư - Lưu trữ	1,4
12	Khuyến nông - Xây dựng - Giao thông - Thủy lợi	1,4
13	Phó Chủ tịch Hội khuyến học	1,4

b) Đối với phường có thêm 02 chức danh: Trưởng Ban Bảo vệ dân phố, hưởng mức phụ cấp 1,6 mức lương cơ sở/người/tháng; Phó Trưởng ban Bảo vệ dân phố hưởng mức phụ cấp 1,5 mức lương cơ sở/người/tháng.

2. Cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trong số lượng được UBND cấp huyện giao thì được hưởng mức phụ cấp kiêm nhiệm theo khoản 2 Điều 20 và khoản 4 Điều 34 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (*kiêm nhiệm không quá 01 chức danh*).

3. Khoán kinh phí hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã

a) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: 3,8 lần mức lương cơ sở/năm.

b) Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: 3,3 lần mức lương cơ sở/năm/tổ chức.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2024.

2. Nghị quyết này bãi bỏ khoản 1, 2, điểm 3.2 khoản 3, khoản 4, 5, 6 Điều 1 Nghị quyết số 119/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định mức phụ cấp đối với từng chức danh; tổng số lượng và mức hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh; khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 119/2019/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh quy định mức phụ cấp đối với từng chức danh; tổng số lượng và mức hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 120/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định về mức phụ cấp, bồi dưỡng kiêm nhiệm, hỗ trợ đối với người hoạt động không chuyên trách; mức khoán kinh phí hoạt động và mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia vào công việc của bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ mười chín thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 79/2024/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh quy định nội dung chi, mức chi thực hiện Dự án Giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 553/BC-DT ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2023 của HĐND tỉnh quy định nội dung chi, mức chi thực hiện Dự án Giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 4 năm 2024.

Nghị quyết được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ mười chín thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 80/2024/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức phụ cấp, chế độ kiêm nhiệm của người hoạt động không chuyên trách; mức hỗ trợ, chế độ kiêm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, xóm, bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 736/BC-PC ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức phụ cấp, chế độ kiêm nhiệm của người hoạt động không chuyên trách; mức hỗ trợ, chế độ kiêm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, xóm, bản, tiểu khu, tổ dân phố (*gọi chung là bản*) trên địa bàn tỉnh

1. Mức phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách ở bản

STT	Chức danh	Mức phụ cấp (Mức lương cơ sở/người/tháng)		
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3
1	Bí thư Chi bộ	1,3	1,15	1,0
2	Trưởng bản	1,2	1,1	0,95
3	Trưởng Ban công tác Mặt trận	1,1	1,0	0,9

Người hoạt động không chuyên trách ở bản (thuộc xã) có từ 350 hộ gia đình trở lên; bản (thuộc phường, thị trấn) có từ 500 hộ gia đình trở lên; bản thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; bản thuộc đơn vị hành chính cấp xã ở khu vực biên giới thì hưởng mức phụ cấp theo bản loại 1.

2. Mức hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở bản

a) Đối với bản

STT	Chức danh	Mức hỗ trợ (Mức lương cơ sở/người/tháng)		
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3
1	Phó Bí thư Chi bộ	0,3		
2	Chi uỷ viên	0,2		
3	Phó Trưởng bản	0,3	0,28	0,26
4	Nhân viên thú y bản thuộc xã	0,2	0,18	0,16
5	Chi hội trưởng Chi hội Phụ nữ	0,2	0,18	0,16
6	Chi hội trưởng Chi hội Nông dân	0,2	0,18	0,16
7	Bí thư Chi đoàn TNCS Hồ Chí Minh	0,2	0,18	0,16
8	Chi hội trưởng Chi hội Cựu chiến binh	0,2	0,18	0,16
9	Chi hội trưởng Chi hội Người cao tuổi	0,2	0,18	0,16

b) Đối với Tổ dân phố thuộc phường có thêm chức danh Tổ trưởng Tổ Bảo vệ dân phố, mức hỗ trợ cụ thể: loại 1: 0,2 lần mức lương cơ sở/người/tháng; loại 2: 0,18 lần mức lương cơ sở/người/tháng; loại 3: 0,16 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

3. Quy định kiêm nhiệm, mức phụ cấp kiêm nhiệm

a) Cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở bản, được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm theo khoản 2 Điều 20 và khoản 4 Điều 34 Nghị định số

33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (*kiêm nhiệm không quá 01 chức danh*).

b) Bí thư chi bộ được bố trí đồng thời là Trưởng bản hoặc Bí thư chi bộ kiêm Trưởng ban Công tác Mặt trận. Người được bố trí đồng thời hoặc kiêm nhiệm được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm theo khoản 4 Điều 34 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP.

c) Người hoạt động không chuyên trách ở bản được kiêm nhiệm không quá 02 chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động ở bản quy định tại khoản 2 Điều này (*trường hợp Bí thư chi bộ đồng thời là Trưởng bản hoặc Bí thư chi bộ kiêm Trưởng ban Công tác Mặt trận được kiêm nhiệm không quá 01 chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động ở bản*), được hưởng 100% mức hỗ trợ của từng chức danh kiêm nhiệm.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2024.

2. Nghị quyết này bãi bỏ khoản 2, điểm 5.2 khoản 5, khoản 7 Điều 1 Nghị quyết số 120/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định về mức phụ cấp, bồi dưỡng kiêm nhiệm, hỗ trợ đối với người hoạt động không chuyên trách; mức khoán kinh phí hoạt động và mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia vào công việc của bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh; khoản 1, 3, 4 Điều 2 Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 119/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định mức phụ cấp đối với từng chức danh; tổng số lượng và mức hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 120/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định về mức phụ cấp, bồi dưỡng kiêm nhiệm, hỗ trợ đối với người hoạt động không chuyên trách; mức khoán kinh phí hoạt động và mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia vào công việc của bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp Chuyên đề thứ mười chín thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 303/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc quyết định thời gian bố trí vốn, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2023 sang năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư công; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2024, Báo cáo số 170/BC-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 742/BC-KTNS ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định thời gian bố trí vốn của các dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương đã bố trí quá thời gian theo quy định tại khoản 2, Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019.

(có Biểu chi tiết số 01 kèm theo).

Điều 2. Quyết định thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2023 sang năm 2024. Cụ thể:

1. Tổng số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2023 sang năm 2024: 69.361,407 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư ngân sách tỉnh: 67.214,955 triệu đồng.
- Vốn đầu tư ngân sách huyện: 2.146,452 triệu đồng.

2. Thời gian cho phép kéo dài thực hiện và giải ngân: Đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(có Biểu chi tiết số 02 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười chín thông qua ngày 17 tháng 04 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

QUYẾT ĐỊNH THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN ĐỐI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

ĐÁ BỐ TRÍ VỐN QUÁ THỜI GIAN THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2, ĐIỀU 52, LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 303/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2023	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2023	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Quyết định thời gian bố trí vốn (năm)	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2023					
	TỔNG SỐ				203.346			177.049	175.219	22.179		
I	Dự án cấp tỉnh				183.346			157.049	156.344	22.179		
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024				163.346			137.049	137.468	22.179		
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư Bệnh viện Đa khoa Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	C	2737 25/10/2017	55.846	2021	04 năm	41.670	42.506	6.227	2024	
2	Chinh trang đô thị thị trấn Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	C	1990 19/8/2021	65.000	2021	03 năm	58.880	61.778	14.120	2024	
3	Trung tâm y tế huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	C	1050 30/5/2021	16.500	2021	03 năm	16.499	15.799	27	2024	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2023	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2023	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Quyết định thời gian bố trí vốn (năm)	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2023					
4	Trung tâm y tế huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	C	1054 30/5/2021	16.500	2021	03 năm	10.500	8.385	1.805	2024	
5	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Yên	UBND huyện Vân Hồ	C	1089 31/5/2021	9.500	2021	03 năm	9.500	9.000		2024	
II	Dự án cấp huyện				20.000			20.000	18.875			
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024				20.000			20.000	18.875			
6	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Suối Tre, bản Bèo xã Tường Phong huyện Phù Yên	UBND huyện Phù Yên	C	3384 19/11/2021	20.000	2021	03 năm	20.000	18.875		2024	

Biểu số 02

KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 303/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Lũy kế vốn giao đến hết ngày 31/01/2024	Lũy kế KLHT đến hết ngày 31/01/2024	Kế hoạch năm 2023			Số vốn đề nghị kéo dài thời gian thực hiện giải ngân sang năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	TMDT			Kế hoạch vốn giao	Giải ngân đến ngày 31/01/2024	Kế hoạch vốn còn lại		
	TỔNG SỐ	10		168.732	158.988	92.403	97.600	25.044,024	72.555,976	69.361,407	
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	8		119.637	113.326	45.454	88.800	18.390,476	70.409,524	67.214,955	
I	Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	4		73.137	73.136	8.467	73.136	8.467,289	64.668,711	64.668,711	
1	Dự án Thoát lũ Suối Hoa, huyện Vân Hồ (đoạn qua Bệnh viện đa khoa huyện Vân Hồ)	UBND huyện Vân Hồ	2305 06/11/2023	40.000	40.000	456	40.000	456,128	39.543,872	39.543,872	
2	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Sơn La, giai đoạn 2023 - 2025	Văn phòng Tỉnh ủy	1260 12/7/2023	10.000	10.000	206	10.000	206,275	9.793,725	9.793,725	
3	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho Trung tâm GDIX tỉnh Sơn La	Sở Giáo dục và Đào tạo	2284 31/10/2023	11.137	11.136	3.499	11.136	3.499,194	7.636,806	7.636,806	
4	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho Trường THPT Chuyên Sơn La	Sở Giáo dục và Đào tạo	1590 29/9/2023	12.000	12.000	4.306	12.000	4.305,692	7.694,308	7.694,308	
II	Nguồn thu xổ số kiến thiết	3		37.000	30.690	27.987	12.814	7.562,724	5.251,276	2.056,707	
1	Trung tâm y tế huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	1050 30/5/2021	16.500	16.499	15.826	5.262	4.561,555	700,445	27,313	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Lũy kế vốn giao đến hết ngày 31/01/2024	Lũy kế KLHT đến hết ngày 31/01/2024	Kế hoạch năm 2023			Số vốn đề nghị kéo dài thời gian thực hiện giải ngân sang năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	TMDT			Kế hoạch vốn giao	Giải ngân đến ngày 31/01/2024	Kế hoạch vốn còn lại		
2	Trạm y tế xã Phổng Lãng	UBND huyện Thuận Châu	2797 15/11/2021	4.000	4.000	3.776	2.800	2.575,775	224,225	224,225	
3	Trung tâm y tế huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1054 30/5/2021	16.500	10.191	8.385	4.752	425,394	4.326,606	1.805,169	
III	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1		9.500	9.500	9.000	2.850	2.360,463	489,537	489,537	
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Yên	UBND huyện Vân Hồ	1089 31/5/2021	9.500	9.500	9.000	2.850	2.360,463	489,537	489,537	
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	2		49.095	45.662	46.949	8.800	6.653,548	2.146,452	2.146,452	
I	Nguồn thu tiền sử dụng đất	2		49.095	45.662	46.949	8.800	6.653,548	2.146,452	2.146,452	
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Tân Lang	UBND huyện Phù Yên	3434 29/11/2021	29.095	26.862	28.073	2.000	978,091	1.021,909	1.021,909	
2	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Suối Tre, bản Bèo xã Tường Phong huyện Phù Yên	UBND huyện Phù Yên	3384 19/11/2021	20.000	18.800	18.875	6.800	5.675,457	1.124,543	1.124,543	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 304/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023, năm 2024 và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu công năm 2024 nguồn ngân sách tỉnh (đợt 2)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Xét Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 08 ngày 4 tháng 2024, Báo cáo số 170/BC-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 742/BC-KTNS ngày 15 tháng 04 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách tỉnh, số tiền 90.003,402 triệu đồng. Trong đó:

- Điều chỉnh giảm nguồn thu xổ số kiến thiết, số tiền 6.215 triệu đồng.
- Điều chỉnh giảm 83.788,402 triệu đồng do thu hồi của các dự án hết thời gian thực hiện và giải ngân, bao gồm:
 - Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 73.806,286 triệu đồng.
 - Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 706,536 triệu đồng.
 - Nguồn thu xổ số kiến thiết: 9.275,581 triệu đồng.

(chi tiết tại Biểu số 01, 02 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh và phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách tỉnh. Cụ thể:

1. Điều chỉnh tăng 83.788,402 triệu đồng kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách tỉnh từ nguồn thu hồi của các dự hết thời gian thực hiện, giải ngân năm 2023. Trong đó:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 73.806,286 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 706,536 triệu đồng.
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 9.275,581 triệu đồng.

2. Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách tỉnh (đợt 2), Cụ thể:

2.1. Tổng vốn phân bổ: 115.188,402 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn thu hồi của các dự án hết thời hạn thực hiện giải ngân năm 2023 83.788,402 triệu đồng, gồm:

- + Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 73.806,286 triệu đồng.
- + Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 706,536 triệu đồng.
- + Nguồn thu xổ số kiến thiết: 9.275,581 triệu đồng.

- Nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 254/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh: 31.400 triệu đồng, gồm:

+ Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030: 8.400 triệu đồng.

+ Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 23.000 triệu đồng.

2.2. Phương án phân bổ (chi tiết tại biểu số 03,04,05 kèm theo).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ HĐND và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười chín thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 304/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch năm 2023 nguồn thu xổ số kiến thiết	Kết quả giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Phương án điều chỉnh giảm	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	TMDT						
				Tổng số	TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết					
	TỔNG SỐ				59.000,0	41.045,863	6.215,000	52.785,000		
I	Hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM				10.000,0	9.593,732		10.000,000		
1	Huyện Bắc Yên	UBND huyện Bắc Yên				1.180,0	1.180,000		1.180,000	
2	Huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ				1.180,0	1.180,000		1.180,000	
3	Huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn				3.630,0	3.630,000		3.630,000	
4	Huyện Sông Mã	UBND huyện Sông Mã				1.390,0	1.390,000		1.390,000	
5	Huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp				690,0	690,000		690,000	
6	Huyện Mường La	UBND huyện Mường La				1.240,0	833,732		1.240,000	
7	Thành phố Sơn La	UBND thành phố				690,0	690,000		690,000	

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch năm 2023 nguồn thu xổ số kiến thiết	Kết quả giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Phương án điều chỉnh giảm	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	TMDT	TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết					
				Tổng số						
II	Thực hiện dự án			130.450	116.244	49.000,0	31.452,131	6.215,000	42.785,000	
*	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			53.094	38.888	17.300,0	17.140		17.300	
1	Bổ sung cơ sở vật chất Trường PTDT nội trú Mường La	Sở Giáo dục và Đào tạo	1048 31/5/2021	9.000	9.000	916,0	756		916,000	
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Tân Lang	UBND huyện Phù Yên	1409 30/5/2021	29.095	27.095	13.591,0	13.591		13.591,000	
3	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	1670 12/7/2021	14.999	2.793	2.793,0	2.793		2.793,000	
*	Y tế, dân số và gia đình			77.355,90	77.355,90	31.700,0	14.312,363	6.215,000	25.485,000	
1	Trung tâm y tế huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1054 30/5/2021	16.500	16.500	4.752,0	425,394	2.521,437	2.230,563	
2	Trung tâm y tế huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	1050 30/5/2021	16.500	16.500	5.262,0	4.561,555		5.262,000	
3	Trạm Y tế phường Chiềng An	UBND thành phố	1085 31/5/2021	7.636	7.636	864,0	863,418		864,000	
4	Trạm y tế xã Mường Tè	UBND huyện Vân Hồ	453 31/5/2021	4.720	4.720	140,0	51,594	36,800	103,200	
5	Trung tâm y tế huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	3236 25/12/2021	17.000	17.000	13.054,0	1.728,758	3.656,763	9.397,237	
6	Mở rộng, bổ sung cơ sở vật chất cơ sở điều trị Methadone	Sở Y tế	2872 23/11/2021	4.000	4.000	2.800,0	2.712,119		2.800,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch năm 2023 nguồn thu xổ số kiến thiết	Kết quả giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Phương án điều chỉnh giảm	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	TMDT						
				Tổng số	TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết					
7	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà khám chữa bệnh khu B, bệnh viện Phong và da liễu tỉnh Sơn La	Bệnh viện Phong và Da liễu	2383 29/9/2021	3.000	3.000	28,0	28,000		28,000	
8	Trạm Y tế xã Mường Bằng	UBND huyện Mai Sơn	1871 22/9/2023	4.000	4.000	2.000,0	1.365,750		2.000,000	
9	Trạm Y tế xã Phông Lăng	UBND huyện Thuận Châu	2797 15/11/2021	4.000	4.000	2.800,0	2.575,775		2.800,000	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN CÁC DỰ ÁN HẾT THỜI HẠN
GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH NĂM 2023 CÁC NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 304/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch năm 2023			Số vốn thu hồi	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2023	Số đã giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Số vốn còn lại		
	TỔNG SỐ			2.723.166	1.219.795	347.247	263.431,722	83.815,715	83.788,402	
I	NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH			2.635.547	1.132.175	313.220	239.413,714	73.806,286	73.806,286	
1	Thủy lợi bản Tỉnh, huyện Mai Sơn	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác các công trình thủy lợi	1078 31/5/2021	9.121	9.121	4.069	3.173,976	895,024	895,024	
2	Thủy lợi Bản Giôn, xã Mường Giôn	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác các công trình thủy lợi	1077 31/5/2021	6.823	6.823	884	763,684	120,316	120,316	
3	Hồ Lãng Luông, Xã Phổng Lãng	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN& PTNT	1062 31/5/2021	70.842	70.842	23.522	15.765,411	7.756,589	7.756,589	
4	Thủy lợi Nà Sàng, xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác các công trình thủy lợi	1058 31/5/2021	14.921	14.921	5.407	5.297,420	109,580	109,580	
5	Bố trí ổn định dân cư bản Huổi Nạ, xã Hua Trai, huyện Mường La.	UBND huyện Mường La	2895 24/11/2021	19.250	11.550	6.259		6.259,000	6.259,000	
6	Hệ thống thoát nước đô thị Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2759 11/11/2021	50.000	50.000	8.440	8.041,680	398,320	398,320	
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Mường Chiến - xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1075 31/5/2021	29.546	29.546	11.402	10.057,076	1.344,924	1.344,924	

STT	Dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch năm 2023			Số vốn thu hồi	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Số đã giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Số vốn còn lại		
				Tổng số	TD: NST					
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ bến phà đến Trung tâm xã Nậm É - bản Tốm - bản Hào, xã Nậm É, huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1106 31/5/2021	28.839	28.839	9.661	8.765,055	895,945	895,945	
9	Đường từ Quốc lộ 43 đi khu dân cư và khu dân sản xuất bản Là Ngà 2, xã Mường Sang, tỉnh Sơn La	UBND huyện Mộc Châu	1150 28/5/2021	18.513	9.500	11.722	8.062,102	3.659,898	3.659,898	
10	Nâng cấp tuyến đường 26/7 đi tiểu khu 77, thị trấn nông trường Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2176 09/9/2021	95.000	88.000	10.760	8.668,805	2.091,195	2.091,195	
11	Đường giao thông liên xã từ bản Ưông, xã Mường Men qua bản Đá Mài, xã Tô Múa - bản Pù Hiêng, xã Mường Tè, huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	1687 12/7/2021	23.000	10.000	3.000		3.000,000	3.000,000	
12	Chỉnh trang đô thị dọc đường Điện Biên	UBND thành phố	1090 31/5/2021	158.782	158.782	90.000	89.610,132	389,868	389,868	
13	Tiêu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La	Sở Công thương	2831 18/11/2021	420.000	160.000	16.593	763,051	15.829,949	15.829,949	
14	Lập Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1166 10/6/2020	54.109	54.109	22.134	21.347,432	786,568	786,568	
15	Dự án hoàn thiện tiêu chí hạ tầng kinh tế - xã hội về trường học của các xã chưa đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1015 27/5/2021	33.000	33.000	8.790	8.350,439	439,561	439,561	
16	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Sở Giáo dục và Đào tạo	2554; 2555; 2556 24/11/2020	19.801	19.801	3.008	2.681,649	326,351	326,351	
-	Trường THCS Pú Bấu					1.508	1.317,243	190,757	190,757	

STT	Dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch năm 2023			Số vốn thu hồi	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Số đã giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Số vốn còn lại		
-	Trường THCS Chiềng En			Tổng số	TD: NST	400	350,817	49,183	49,183	
-	Trường THCS Chiềng Muôn					1.100	1.013,589	86,411	86,411	
17	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Thảo nguyên, huyện Mộc Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	245 11/02/2022	20.900	20.900	3.670		3.670,000	3.670,000	
18	Dự án mở mới tuyến đường kết nối cụm kho K4, Trung đội vận tải, tiểu đoàn bộ binh 1 với thao trường thành phố	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2761 12/11/2021	12.000	12.000	7.880	7.510,233	369,767	369,767	
19	Bổ sung cơ sở vật chất cho trung tâm y tế Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	1861 02/8/2021	11.000	9.186	3.666	2.351,300	1.314,700	1.314,700	
20	Trạm Y tế xã Thôn Mòm	UBND huyện Thuận Châu	1648 12/7/2021	4.000	4.000	3.200	3.101,855	98,145	98,145	
21	Trạm y tế Chiềng Chăn	UBND huyện Mai Sơn	1870 21/9/2023	4.000	4.000	2.000	1.236,926	763,074	763,074	
22	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	Ban quản lý các dự án ODA tỉnh	2895 27/11/2019	922.445	242.574	30.672	16.286,529	14.385,471	14.385,471	
23	Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” Dự án Thành phần tỉnh Sơn La	Sở Y tế	773 02/4/2019	267.987	53.871	21.721	13.361,731	8.359,269	8.359,269	
24	Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và PT du lịch tại tỉnh Sơn La GD 2 (GREAT)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2487 28/11/2022	250.821	14.500	2.200	2.081,352	118,648	118,648	
25	Tăng cường QL đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236 QĐ-BTNMT 30/5/2016	90.847	16.310	2.560	2.135,876	424,124	424,124	

STT	Dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch năm 2023			Số vốn thu hồi	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Số đã giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Số vốn còn lại		
				Tổng số	TD: NST					
II	Nguồn thu tiền sử dụng đất			32.400	32.400	13.549,000	12.942,464	706,536	706,536	
1	Trạm Y tế xã Chiềng Sung	UBND huyện Mai Sơn	1660 12/7/2021	4.000	4.000	2.140	2.051,074	88,926	88,926	-
2	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND thị trấn Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	1101 31/5/2021	9.500	9.500	2.176	2.113,740	62,260	62,260	-
3	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Pi Toong	UBND huyện Mường La	1098 31/5/2021	9.400	9.400	2.800	2.508,105	291,895	291,895	-
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường Chanh	UBND huyện Mai Sơn	1673 12/7/2021	9.500	9.500	6.433	6.169,545	263,455	263,455	-
III	Nguồn thu xổ số kiến thiết			55.220	55.220	20.478	11.175,544	9.302,894	9.275,581	
1	Bổ sung cơ sở vật chất Trường PTDT nội trú Mường La	Sở Giáo dục và Đào tạo	1048 31/5/2021	9.000	9.000	916	755,768	160,232	160,232	
2	Trạm y tế xã Mường Tè	UBND huyện Vân Hồ	453 31/5/2021	4.720	4.720	103	51,594	51,606	51,606	
3	Trung tâm y tế huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	3236 25/12/2021	17.000	17.000	9.397	1.728,758	7.668,479	7.668,479	
4	Mở rộng, bổ sung cơ sở vật chất cơ sở điều trị Methadone	Sở Y tế	2872 23/11/2021	4.000	4.000	2.800	2.712,119	87,882	87,882	
5	Trạm Y tế xã Mường Bằng	UBND huyện Mai Sơn	1871 22/9/2023	4.000	4.000	2.000	1.365,750	634,250	634,250	
6	Trung tâm y tế huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	1050 30/5/2021	16.500	16.500	5.262	4.561,555	700,445	673,132	

Biểu số 03
PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 TỪ NGUỒN THU HỒI
CỦA CÁC DỰ ÁN HẾT THỜI HẠN GIẢI NGÂN THANH TOÁN NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 304/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng										
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2024 đã giao		Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	TĐ: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết ngày 31/3/2024	Kế hoạch vốn giao	Số đã giải ngân đến ngày 31/3/2024	
	TỔNG SỐ			6.401.247	2.311.376	800.222	161.438	68.121	12.489	83.788,402
I	NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH			1.439.489	749.618	386.464	161.438	68.121	12.489	73.806,286
*	Đối ứng dự án ODA			922.445	242.574	49.263	34.878	591		9.000,000
1	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	Ban Quản lý các dự án ODA tỉnh	1214 11/6/2015; 2895 27/11/2019	922.445	242.574	49.263	34.878	591		9.000,000
*	Thực hiện dự án			517.044	507.044	337.201	126.560	67.530	12.489	64.806,286
1	Kè chống sạt lở suối Tắc, huyện Phù Yên (giai đoạn 2)	UBND huyện Phù Yên	414 12/3/2024	50.000	40.000	50.000				20.000,000
2	Đường nội thị thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	UBND huyện Bắc Yên	280 23/02/2023	198.979	198.979	19.136				19.136,000

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2024 đã giao		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Tổng số	Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết ngày 31/3/2024	Kế hoạch vốn giao	Số đã giải ngân đến ngày 31/3/2024		
3	Đầu tư xây dựng công trình trụ sở làm việc công an xã, thị trấn thuộc công an các huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La	Công an tỉnh	2417 18/11/2022	268.065	268.065	268.065	126.560	67.530	12.489	25.670,286	
II	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH			4.938.000	1.538.000	390.000				706,536	
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, UBND huyện Mộc Châu, huyện Vân Hồ	26 QĐ-BQLDA ngày 29/3/2024	4.938.000	1.538.000	390.000				706,536	
III	NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT			23.758,000	23.758,000	23.758,000				9.275,581	
1	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THPT Bắc Yên, huyện Bắc Yên	Sở Giáo dục và Đào tạo	2931 04/12/2023	13.758	13.758	13.758				4.675,581	
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình hoàn thiện cơ sở vật chất về y tế, đảm bảo tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 của các xã trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	494 25/03/2024	10.000	10.000	10.000				4.600,000	

Biểu số 04
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT SÁCH TỈNH (ĐỢT 2)
(Kèm theo Nghị quyết số 304/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng										
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2024 đã giao	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	TĐ: Đã giao đến hết ngày 31/3/2024	Tổng số			
STT	TỔNG SỐ			6.481.167	1.678.000	490.000			23.000	
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, UBND huyện Mộc Châu, huyện Vân Hồ	26 QĐ-BQLDA ngày 29/3/2024	4.938.000	1.538.000	390.000			5.000	Chuẩn bị đầu tư
2	Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa Sơn La	Sở Y tế	2832 01/11/2017	1.543.167	140.000	100.000			18.000	

ĐVT: Triệu đồng

Biểu số 05

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN BỔ SUNG
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 304/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng											
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025 ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2024 đã giao	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	TD: Đã giao đến hết ngày 31/3/2024				
				Tổng số	TD: Ngân sách tỉnh						
	TỔNG SỐ			183.242	154.090	16.800				8.400	
I	Tiểu dự án 1, Dự án 4			183.242	154.090	16.800				8.400	
1	Đường GTNT từ xã Cà Nàng (bản Phát) xã Chiềng Khay (bản Mùn), huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2667 09/12/2023	183.242	154.090	16.800				8.400	

ĐVT: Triệu đồng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 305/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc dừng chủ trương đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình
Khoa đào tạo nghề nội trú cho học sinh dân tộc thiểu số - Trường Cao đẳng
nghề tỉnh Sơn La (nay là trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Sơn La)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số
99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý,
thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;*

*Xét Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2024, Báo cáo số
170/BC-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
742/BC-KTNS ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dừng vĩnh viễn chủ trương đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng
công trình Khoa đào tạo nghề nội trú cho học sinh dân tộc thiểu số - trường Cao
đẳng nghề tỉnh Sơn La (nay là trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Sơn La).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu
HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ
mười chín thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 306/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước
thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 09 tháng 04 năm 2024 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 742/BC-KTNS ngày 15 tháng 04 năm 2024 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung 09 công trình, dự án nhà nước thu hồi
đất để thực hiện năm 2024 trên địa bàn tỉnh, trong đó:

1. Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy
lợi, cấp nước, điện lực, thông tin liên lạc... (điểm b Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai):
Gồm 07 dự án, diện tích đất thu hồi 596.210 m².

2. Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang
đô thị, khu dân cư nông thôn... (điểm d Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai): Gồm 02
dự án, diện tích đất thu hồi 22.006 m².

(Có 01 biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười chín thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Nghị quyết số 306/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Phân loại theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)		
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	Huyện Thuận Châu											
1	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch sử - văn hóa đèo Pha Đin, huyện Thuận Châu	Xã Mường É	3.210						3.210	Điểm b	1044/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND huyện	Xã hội hóa
	Thành phố Sơn La											
2	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông số 4 khu vực Quảng trường Tây Bắc, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	2.500						2.500	Điểm b	160/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh
3	Dự án Xây dựng tuyến đường Chiềng Sinh - Chiềng Ngần (đoạn Km 2 + 327 – Km 7 + 527), thành phố Sơn La	Xã Chiềng Ngần	64.500						64500	Điểm b	286/NQ-HĐND ngày 31/1/2024 của HĐND tỉnh	Ngân sách tỉnh
4	Dự án Hoàn thiện tuyến giao thông số 1A, vườn hoa Quảng trường Tây Bắc (đoạn từ cầu Trắng đến tuyến 1A)	Phường Tô Hiệu	6.500						6500	Điểm b	283/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh	Ngân sách tỉnh
5	Dự án Hoàn thiện tuyến đường Lê Trọng Tấn, phường Chiềng Sinh	Phường Chiềng Sinh	2.500						2500	Điểm b	133/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND thành phố	Ngân sách TP

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Phân loại theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ			Đất khác còn lại <i>(không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)</i>	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
9	Đường tỉnh 107C: từ xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đến địa phận xã Năm Sô, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu <i>(Dự án không chuyển mục đích đất có rừng phòng hộ)</i>	Xã Chiềng Khay	510.000	6.200	300	29.000	101.000	373.500	Điểm b	165/NQ-HĐND ngày 18/4/2023; 287/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh	Ngân sách tỉnh	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 307/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Bổ sung danh mục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa,
đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 09 tháng 04 năm 2024, Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2024, Báo cáo số 175/BC-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 742/BC-KTNS ngày 14 tháng 4 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung danh mục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện 07 dự án. Trong đó:

- Đất trồng lúa 6.470,4 m². Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (ruộng 02 vụ lúa) là 3.914,3 m²; Đất trồng lúa nước còn lại (ruộng lúa 01 vụ) là 2.556,1 m².
- Đất rừng phòng hộ (đất chưa có rừng): 286.554,4 m².

(có 01 Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười chín thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC BỔ SUNG DỰ ÁN CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ THEO ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Nghị quyết số 307/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng diện tích thực hiện dự án	Diện tích, loại đất chuyển mục đích sử dụng (m ²)				Nguồn vốn thực hiện	
				Diện tích cho phép CMBSD đất	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
	Tổng				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng		
	Huyện Mai Sơn								
1	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng (HC - 22)	Xã Chiềng Sung	68.000	556,1		556,1		169/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh	Ngân sách tỉnh
2	Dự án Trang trại chăn nuôi công nghệ cao Minh Thuyết Cò Nòi tại bản Nà Sắng, bản Phiêng Trai, xã Hát Lót	Xã Hát Lót	357.905	153.886,8			153.886,8	1666/QĐ-UBND ngày 01/9/2023 của UBND tỉnh	Nhà đầu tư
	Huyện Yên Châu								
3	Trường mầm non Ánh Sao	Xã Chiềng Pán	4.480	2.485	2.485			2008/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện	Ngân sách Trung ương
	Huyện Mộc Châu								
4	Khai thác đá vôi làm vật liệu sản xuất cát nghiền tại bản Là Ngà 2, xã Mường Sang	Xã Mường Sang	37.921	10.871,6			10.871,6	938/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh	Nhà đầu tư
5	đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp tuyến đường 26/7 đi tiểu khu 77, thị trấn Nông trường Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	101.300	2.000		2.000		2176/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 (điều chỉnh loại đất tại 193/NQ-HĐND ngày 02/6/2023)	NS tỉnh + huyện

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng diện tích thực hiện dự án	Diện tích, loại đất chuyển mục đích sử dụng (m ²)					Nguồn vốn thực hiện	
				Diện tích cho phép CMBSD đất	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
	Huyện Vân Hồ									
6	Đầu tư khai thác mỏ than Suối Bàng, xã Suối Bàng, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	Xã Suối Bàng	318.184,8	121.796				121.796	2738/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND tỉnh	Nhà đầu tư
	Huyện Bắc Yên									
7	Đầu tư xây dựng trụ sở Công an xã Song Pe, huyện Bắc Yên	Xã Song Pe	1.608,1	1.429,3	1.429,3				109/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh	Nguồn thu tiền sử dụng đất NS tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 308/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 04 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất; điều chỉnh thời gian thực hiện các dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 742/BC-KTNS ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất thực hiện 08 dự án và điều chỉnh thời gian thực hiện đối với 04 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất.

(có 01 Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười chín thông qua ngày 17 tháng 04 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH, ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA
(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)						Diện tích, loại đất sau điều chỉnh, bổ sung (m ²)				Điều chỉnh thời gian thực hiện (Năm)
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó			Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất rừng ĐD		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)	Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất rừng đặc dụng	
1	2	3	4	5=6+...9	6	7	8	9	11	12	13	14	15
I	Điều chỉnh diện tích, loại đất												
	Huyện Yên Châu												
1	Trường mầm non Ánh Sao	Xã Chiềng Păn	264 NQ-HĐND ngày 07/12/2023	44.800				45.000	2.485			1.995	
	Huyện Mộc Châu												
2	Đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp tuyến đường 26/7 đi tiểu khu 77, thị trấn Nông trường Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	193 NQ-HĐND ngày 02/6/2023	101.300				101.300	2.000			99.300	
	Huyện Sốp Cộp												
3	Nâng cấp tuyến đường từ cầu cứng đi bản Huổi Niềng, xã Mường Và	Xã Mường Và	193 NQ-HĐND ngày 06/6/2023	18.545	556	3.341		14.648		3341		15.204	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)				Diện tích, loại đất sau điều chỉnh, bổ sung (m ²)				Điều chỉnh thời gian thực hiện (Năm)	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó			Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó			
					Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất rừng ĐD	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)	Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)
4	Đường giao thông từ bản Nà Ân đi bản Huổi Pá, xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	191 NQ-HĐND ngày 02/6/2023	5.845				5.845	5.837			5.837
5	Dự án đường giao thông từ bản Tông Hùm đến Huổi Pót xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	Xã Mường Và	191 NQ-HĐND ngày 02/6/2023	20.062	207	703		19.152	19.914	561		19.353
6	Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích Tháp Mường Và, huyện Sốp Cộp	Bản Mường Và, xã Mường Và	232 NQ-HĐND ngày 04/10/2023	2.460				2.460	2.450			2.450
7	Đường giao thông từ xã Sam Kha - xã Mường Lèo	Xã Sam Kha; xã Mường Lèo	176 NQ-HĐND ngày 18/4/2023	197.580	206	92.174		105.200	188.805	180.865		7.940
8	Cầu cứng Nậm Lạnh, Nậm Ca (giai đoạn 2) huyện Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	251 NQ-HĐND ngày 18/12/2021	2.500				2.500	1.648			1.648
II	Điều chỉnh thời gian thực hiện											
	Thành phố Sơn La											

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)					Diện tích, loại đất sau điều chỉnh, bổ sung (m ²)				Điều chỉnh thời gian thực hiện (Năm)	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó			Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất rừng ĐD		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)	Đất trồng lúa	Đất rừng PH		Đất rừng đặc dụng
1	Dự án Kè suối Nặm La (giai đoạn II) đoạn từ Hồ Tuổi trẻ đến cầu Tông Panh	Phường Chiềng An; xã Chiềng Xôm	72/NQ-HĐND, 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; 265/NQ-HĐND ngày 11/3/2021.	100.520	70.364			30.156					2024 - 2026
2	Dự án khu dân cư mới phường Quyết Thắng (chuyển thực hiện dự án chỉnh trang đô thị đường Điện Biên)	Phường Quyết Thắng	72/NQ-HĐND, 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; 265/NQ-HĐND ngày 11/3/2021.	47.900	11.100			36.800					2024 - 2026
3	Khu đô thị số 2, phường Chiềng An	Phường Chiềng An,	109, 110 NQ-HĐND ngày 07/12/2018; 265/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	97.800	94.748			3.052					2024 - 2026
4	Dự án khu dân cư bản Buồn, phường Chiềng Cơi	Phường Chiềng Cơi	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	41.400	34.531			6.869					2024 - 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 309/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất dự án
đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng
đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 47/Tr-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 742/BC-KTNS ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh bổ sung diện tích, loại đất thực hiện 03 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ. (có 01 Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười chín thông qua ngày 17 tháng 04 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT CHO PHÉP CHUYỂN
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HẸNND TÍNH THÔNG QUA
(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HẸNND ngày 17/4/2024 của HẸNND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)					Diện tích, loại đất sau điều chỉnh, bổ sung (m ²)					
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích chuyển mục đích (m ²)	Trong đó			Diện tích chuyển mục đích (m ²)	Trong đó				
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất rừng DD	Đất trồng lúa		Đất rừng PH	
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ		
1	Nâng cấp tuyến đường từ cầu cứng đi bản Huổi Niềng, xã Mường Và	Xã Mường Và	192 NQ-HĐND ngày 06/6/2023	3.897	556		3.341	3.341					3.341
2	Dự án Đường giao thông từ bản Tông Hùm đến Huổi Pốt xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	Xã Mường Và	192 NQ-HĐND ngày 06/6/2023	909	207		702	561					561
3	Nâng cấp Đường giao thông từ xã Sam Kha đến xã Mường Lèo huyện Sốp Cộp	Xã Sam Kha, xã Mường Lèo	174 NQ-HĐND ngày 18/4/2023	92.380		206	92.174	180.865					180.865

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 310/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Hủy bỏ danh mục công trình, dự án nhà nước
thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 742/BC-KTNS ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hủy bỏ danh mục 04 công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (có 01 Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười chín thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC DỰ ÁN HỦY BỎ VIỆC THU HỒI ĐẤT TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 310/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Phân theo các loại đất						Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	
					Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng DD		
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng		Đất chưa có rừng
	Huyện Mộc Châu											
1	Nhà chờ xe tiểu khu 4, thị trấn Mộc Châu	Thị trấn Mộc Châu	220/NQ-HĐND ngày 30/10/2020	15,5								15,5
	Huyện Sông Mã											
2	Nhà Văn hóa bản Nà Hừa - Nà Nông, xã Mường Hung	Xã Mường Hung	250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	600	600							
3	Đường Mường Hung - Chiềng Khương, huyện Sông Mã (giai đoạn II)	Xã Mường Hung; xã Chiềng Khương	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	20.000								20.000
4	Dự án sửa chữa tràn liên hợp Km 300 + 050 và 03 vị trí trượt suối Km 288 + 450; Km 293 + 470; Km 294 + 380 trên QL12 tỉnh Sơn La	Các xã huyện Sông Mã	212/NQ-HĐND ngày 31/7/2020	4.450			4296					154

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 311/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Hủy bỏ công trình, dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng
đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 09 tháng 04 năm 2024 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 742/BC-KTNS ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hủy bỏ 02 công trình, dự án cho phép chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ đã được HĐND tỉnh thông qua (có 01 Biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười chín thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC DỰ ÁN HỦY BỎ VIỆC CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 17/4/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích (m ²)	Diện tích, loại đất cho phép chuyển MĐSD đất			
						Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất rừng phòng hộ
	Huyện Sông Mã								
1	Nhà Văn hóa bản Nà Hừa - Nà Nòng, xã Mường Hung	Xã Mường Hung	250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	600	600	600			
2	Dự án sửa chữa tràn liên hợp Km 300 + 050 và 03 vị trí trượt suối Km 288 + 450; Km 293 + 470; Km 294 + 380 trên QL12 tỉnh Sơn La	Các xã huyện Sông Mã	212/NQ-HĐND ngày 31/7/2020	4.450	4.296			4.296	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 312/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước
trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHOÁ XV
KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 249/KTNN-TH ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Kiểm toán nhà nước về báo cáo kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Sơn La; Công văn số 92/KV VII-ĐKT ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Kiểm toán nhà nước khu vực VII;

Xét Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024, Báo cáo số 170/BC-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 742/BC-KTNS ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022, như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước sau điều chỉnh: 19.959.187.914.419 đồng, trong đó:

- Thu viện trợ, ủng hộ: 78.154.736.784 đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 13.213.057.615.369 đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương sau điều chỉnh: 19.643.916.618.273 đồng, trong đó:

- Chi chuyển nguồn ngân sách: 4.640.686.042.194 đồng;
- Chi nộp trả ngân sách trung ương: 333.202.558.668 đồng.

3. Kết dư ngân sách địa phương sau điều chỉnh: 40.359.166.917 đồng, trong đó:

- Kết dư ngân sách tỉnh: 1.969.720.293 đồng
- Kết dư ngân sách huyện, thành phố: 24.126.285.217 đồng
- Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn: 14.263.161.407 đồng

4. Xử lý kết dư ngân sách địa phương sau điều chỉnh:

- Bổ sung vào Quỹ dự trữ tài chính: 935.510.000 đồng
- Chuyển vào thu NSDP năm 2023: 39.423.656.917 đồng

+ Thu ngân sách tỉnh: 1.034.210.293 đồng

+ Thu ngân sách huyện, thành phố: 24.126.285.217 đồng

+ Thu ngân sách xã, phường, thị trấn: 14.263.161.407 đồng

(có 07 Phụ lục chi tiết kèm theo)

5. Các nội dung khác không điều chỉnh, thực hiện theo Nghị quyết số 258/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười chín thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu mẫu số 48-Nghị định 31/NĐ-CP

Phụ lục số 01

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 312/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022 HĐND tỉnh giao	Số liệu quyết toán năm 2022 đã phê chuẩn	Điều chỉnh		Số liệu quyết toán năm 2022 sau điều chỉnh
				Tăng	Giảm	
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.917.226.000.000	19.843.153.832.749	-	158.878.047.559	19.684.275.785.190
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.229.929.000.000	4.370.455.535.226	-	-	4.370.455.535.226
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.559.199.000.000	2.803.532.461.387			2.803.532.461.387
-	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	1.670.730.000.000	1.566.923.073.839			1.566.923.073.839
II	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	10.687.297.000.000	13.371.935.662.928	-	158.878.047.559	13.213.057.615.369
-	Bổ sung cân đối	8.790.811.000.000	8.790.811.000.000			8.790.811.000.000
-	Bổ sung có mục tiêu	1.896.486.000.000	4.581.124.662.928		158.878.047.559	4.422.246.615.369
III	Thu chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022		1.990.449.437.714			1.990.449.437.714
IV	Thu kết dư ngân sách năm 2021		34.911.028.163			34.911.028.163
V	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp		64.493.505.358			64.493.505.358
VI	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
VII	Ghi thu vốn vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		10.908.663.360			10.908.663.360
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.005.126.000.000	19.811.523.422.782	202.719.274.668	370.326.079.177	19.643.916.618.273
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	13.176.469.000.000	12.635.710.681.110	-	-	12.635.710.681.110
1	Chi đầu tư phát triển	2.017.720.000.000	1.886.140.046.594			1.886.140.046.594
2	Chi thường xuyên	10.667.347.000.000	10.728.746.799.796			10.728.746.799.796
3	Chi trả lãi, phí tiền vay	2.500.000.000	823.834.720			823.834.720

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022 HĐND tỉnh giao	Số liệu quyết toán năm 2022 đã phê chuẩn	Điều chỉnh		Số liệu quyết toán năm 2022 sau điều chỉnh
				Tăng	Giảm	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20.000.000.000	20.000.000.000			20.000.000.000
5	Dự phòng ngân sách	269.288.000.000				
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	199.614.000.000				
II	Chi CTMT và hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	1.823.367.000.000	2.034.317.336.301	-	-	2.034.317.336.301
1	Chi CTMT và hỗ trợ có mục tiêu (vốn trong nước)	1.710.267.000.000	1.986.406.419.201			1.986.406.419.201
2	Ghi thu ghi chi vốn nước ngoài	113.100.000.000	47.910.917.100			47.910.917.100
III	Chi nộp ngân sách Trung ương	5.290.000.000	130.483.284.000	202.719.274.668		333.202.558.668
IV	Chi chuyển nguồn sang năm 2023		5.011.012.121.371		370.326.079.177	4.640.686.042.194
C	BỘI CHI /BỘI THU /KẾT DƯ NSDP	87.900.000.000	31.630.409.967	8.728.756.950		40.359.166.917
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	3.000.000.000	2.866.696.396			2.866.696.396
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
III	Từ nguồn vốn chi đầu tư phát triển	3.000.000.000	2.866.696.396			2.866.696.396
E	MỨC VAY TRONG NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	90.900.000.000	10.908.663.360			10.908.663.360
F	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	129.586.000.000	46.420.257.946			46.420.257.946

Biểu mẫu số 50-Nghị định 31/NĐ-CP

Phụ lục số 02

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 312/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 HĐND tỉnh giao		Số liệu quyết toán năm 2022 đã phê chuẩn		Điều chỉnh		Số liệu quyết toán năm 2022 sau điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tăng	Giảm	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG SỐ	4.580.000.000.000	4.229.929.000.000	6.735.232.280.207	6.460.309.506.461	-	10.644.517	6.735.221.635.690	6.460.309.506.461
A	THU CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.580.000.000.000	4.229.929.000.000	4.709.871.814.330	4.434.949.040.584	-	10.644.517	4.709.861.169.813	4.434.949.040.584
I	THU NỘI ĐỊA	4.550.000.000.000	4.229.929.000.000	4.630.996.052.491	4.370.455.535.226	-	-	4.630.996.052.491	4.370.455.535.226
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	1.449.000.000.000	1.449.000.000.000	1.458.290.883.634	1.458.290.883.634			1.458.290.883.634	1.458.290.883.634
-	Thuế giá trị gia tăng	557.000.000.000	557.000.000.000	512.678.109.950	512.678.109.950			512.678.109.950	512.678.109.950
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.000.000.000	6.000.000.000	1.364.564.958	1.364.564.958			1.364.564.958	1.364.564.958
-	Thuế tài nguyên	886.000.000.000	886.000.000.000	944.248.208.726	944.248.208.726			944.248.208.726	944.248.208.726
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	65.000.000.000	65.000.000.000	69.266.869.927	69.266.869.927			69.266.869.927	69.266.869.927
-	Thuế giá trị gia tăng	37.400.000.000	37.400.000.000	31.255.313.630	31.255.313.630			31.255.313.630	31.255.313.630
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.600.000.000	7.600.000.000	7.104.912.993	7.104.912.993			7.104.912.993	7.104.912.993
	Thuế tài nguyên	20.000.000.000	20.000.000.000	30.906.643.304	30.906.643.304			30.906.643.304	30.906.643.304
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.000.000.000	5.000.000.000	4.395.447.304	4.395.447.304			4.395.447.304	4.395.447.304
-	Thuế giá trị gia tăng	3.000.000.000	3.000.000.000	2.508.597.151	2.508.597.151			2.508.597.151	2.508.597.151
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.000.000	2.000.000.000	1.886.850.153	1.886.850.153			1.886.850.153	1.886.850.153
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	983.610.000.000	983.610.000.000	1.104.928.719.950	1.104.928.719.950			1.104.928.719.950	1.104.928.719.950
-	Thuế giá trị gia tăng	702.340.000.000	702.340.000.000	666.379.126.251	666.379.126.251			666.379.126.251	666.379.126.251
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.735.000.000	56.735.000.000	118.295.275.206	118.295.275.206			118.295.275.206	118.295.275.206
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	635.000.000	635.000.000	120.222.533	120.222.533			120.222.533	120.222.533

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 HĐND tỉnh giao		Số liệu quyết toán năm 2022 đã phê chuẩn		Điều chỉnh		Số liệu quyết toán năm 2022 sau điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tăng	Giảm	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Thuế tài nguyên	223.900.000.000	223.900.000.000	320.134.095.960	320.134.095.960			320.134.095.960	320.134.095.960
5	Lệ phí trước bạ	161.000.000.000	161.000.000.000	160.673.856.784	160.673.856.784			160.673.856.784	160.673.856.784
6	Các khoản thu về nhà đất	1.026.090.000.000	1.026.090.000.000	1.060.641.429.575	1.060.641.429.575			1.060.641.429.575	1.060.641.429.575
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	730.000.000	730.000.000	1.575.874.574	1.575.874.574			1.575.874.574	1.575.874.574
-	Tiền sử dụng đất	950.000.000.000	950.000.000.000	918.308.913.425	918.308.913.425			918.308.913.425	918.308.913.425
-	Thu tiền thuê đất, mặt nước	75.360.000.000	75.360.000.000	140.756.641.576	140.756.641.576			140.756.641.576	140.756.641.576
-	Thu tiền cho thuê, bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-	-	-			0	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	180.000.000.000	180.000.000.000	144.020.689.074	144.020.689.074			144.020.689.074	144.020.689.074
8	Thuế bảo vệ môi trường	245.000.000.000	117.600.000.000	169.394.608.187	81.309.411.940			169.394.608.187	81.309.411.940
9	Phí, lệ phí	46.000.000.000	37.000.000.000	45.122.829.027	34.890.994.393			45.122.829.027	34.890.994.393
10	Thu khác ngân sách	160.000.000.000	87.693.000.000	178.027.808.930	126.898.642.231			178.027.808.930	126.898.642.231
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	166.300.000.000	54.936.000.000	175.178.089.581	64.083.769.896			175.178.089.581	64.083.769.896
12	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	1.000.000.000	1.000.000.000	2.171.916.420	2.171.916.420			2.171.916.420	2.171.916.420
13	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000.000.000	2.000.000.000	3.675.281.034	3.675.281.034			3.675.281.034	3.675.281.034
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	60.000.000.000	60.000.000.000	55.207.623.064	55.207.623.064			55.207.623.064	55.207.623.064
II	Thu Hải quan	30.000.000.000		710.380.538	-			710.380.538	
1	Thuế xuất khẩu								
2	Thuế nhập khẩu	1.200.000.000		121.171.844				121.171.844	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu								
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	28.800.000.000		486.958.694				486.958.694	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 HĐND tỉnh giao		Số liệu quyết toán năm 2022 đã phê chuẩn		Điều chỉnh		Số liệu quyết toán năm 2022 sau điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tăng	Giảm	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu								
6	Thu khác			102.250.000				102.250.000	
III	Thu viện trợ, đóng góp			78.165.381.301	64.493.505.358		10.644.517	78.154.736.784	64.493.505.358
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH								
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			34.911.028.163	34.911.028.163			34.911.028.163	34.911.028.163
D	THU CHUYỂN NGUỒN			1.990.449.437.714	1.990.449.437.714			1.990.449.437.714	1.990.449.437.714

Biểu mẫu số 51-Nghị định 31/NĐ-CP

Phụ lục số 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 312/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022 HĐND tỉnh giao	Số liệu quyết toán năm 2022 đã phê chuẩn	Điều chỉnh		Số liệu quyết toán năm 2022 sau điều chỉnh
				Tăng	Giảm	
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	13.176.469.000.000	12.635.710.681.110	-	-	12.635.710.681.110
I	Chi đầu tư phát triển	2.017.720.000.000	1.886.140.046.594			1.886.140.046.594
Trong đó:	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	950.000.000.000	859.762.237.098			859.762.237.098
	Chi đầu tư từ nguồn XD/CB tập trung	919.820.000.000	824.675.294.456			824.675.294.456
	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	60.000.000.000	86.035.579.000			86.035.579.000
	Chi từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	87.900.000.000	1.803.237.900			1.803.237.900
	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án	2.014.720.000.000	1.686.485.558.147			1.686.485.558.147
Trong đó:	Chi lĩnh vực an ninh, quốc phòng	54.927.000.000	81.460.444.700			81.460.444.700
	Chi lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	49.498.283.000	173.554.971.400			173.554.971.400
	Chi lĩnh vực y tế	62.799.717.000	79.987.476.730			79.987.476.730
	Chi lĩnh vực VH, TDTT, PTTH	11.120.000.000	58.838.096.000			58.838.096.000
	Chi lĩnh vực kinh tế, môi trường	679.581.000.000	1.097.998.007.553			1.097.998.007.553
	Chi lĩnh vực QLNN, Đảng, Đoàn thể	109.123.000.000	192.595.230.864			192.595.230.864
	Chi lĩnh vực Đảm bảo xã hội	340.000.000	248.093.000			248.093.000
2	Chi trả nợ gốc vay	3.000.000.000	2.866.696.396			2.866.696.396
3	Chi đầu tư phát triển khác		5.124.826.000			5.124.826.000

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022 HBND tỉnh giao	Số liệu quyết toán năm 2022 đã phê chuẩn	Điều chỉnh		Số liệu quyết toán năm 2022 sau điều chỉnh
				Tăng	Giảm	
4	Ghi thu, ghi chi để khấu trừ tiền bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước thực hiện các dự án vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp Ghi thu, ghi chi giá trị tài sản công thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT		191.662.966.051			191.662.966.051
II	Chi thường xuyên	10.667.347.000.000	10.728.746.799.796			10.728.746.799.796
2.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	323.787.000.000	447.298.654.404			447.298.654.404
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.362.149.000.000	5.226.181.345.043			5.226.181.345.043
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	22.616.000.000	24.545.774.079			24.545.774.079
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.217.640.000.000	1.232.525.761.141			1.232.525.761.141
2.5	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao, Phát thanh truyền hình	217.986.000.000	212.963.034.787			212.963.034.787
2.6	Chi kinh tế, môi trường	975.443.000.000	976.563.033.101			976.563.033.101
2.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.966.896.000.000	2.029.516.239.672			2.029.516.239.672
2.8	Chi đảm bảo xã hội	548.669.000.000	555.440.687.809			555.440.687.809
2.9	Chi khác	37.451.000.000	23.712.269.760			23.712.269.760
III	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay theo quy định	2.500.000.000	823.834.720			823.834.720
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20.000.000.000	20.000.000.000			20.000.000.000
V	Dự phòng ngân sách	269.288.000.000				
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	199.614.000.000				
VII	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.823.367.000.000	2.034.317.336.301			2.034.317.336.301

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022 HBND tỉnh giao	Số liệu quyết toán năm 2022 đã phê chuẩn	Điều chỉnh		Số liệu quyết toán năm 2022 sau điều chỉnh
				Tăng	Giảm	
1	Chi CTMT và hỗ trợ có mục tiêu (vốn trong nước)	1.710.267.000.000	1.986.406.419.201			1.986.406.419.201
2	Ghi thu ghi chi vốn nước ngoài	113.100.000.000	47.910.917.100			47.910.917.100
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		5.011.012.121.371		370.326.079.177	4.640.686.042.194
D	NỢP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	5.290.000.000	130.483.284.000	202.719.274.668		333.202.558.668
	TỔNG SỐ	15.005.126.000.000	19.811.523.422.782	202.719.274.668	370.326.079.177	19.643.916.618.273

Biểu mẫu số 52-Nghị định 31/NĐ-CP

Phụ lục số 04
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 312/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng						
TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022 HĐND Tỉnh giao	Số liệu quyết toán năm 2022 đã phê chuẩn	Điều chỉnh		Số liệu quyết toán năm 2022 sau điều chỉnh
				Tăng	Giảm	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	13.718.848.000.000	17.596.447.956.739	202.719.274.668	355.832.844.627	17.443.334.386.780
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	6.333.149.000.000	7.742.487.370.768		6.403.618.987	7.736.083.751.781
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.557.042.000.000	4.705.292.818.211	-	-	4.705.292.818.211
I	Chi đầu tư phát triển	1.389.760.000.000	1.142.505.015.507			1.142.505.015.507
1	Chi đầu tư cho các dự án theo lĩnh vực	1.386.760.000.000	944.865.027.060			944.865.027.060
	- Chi an ninh, quốc phòng	54.927.000.000	67.639.148.700			67.639.148.700
	- Chi lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	49.498.283.000	60.632.744.000			60.632.744.000
	- Chi lĩnh vực y tế	62.799.717.000	77.481.051.730			77.481.051.730
Trong đó:	- Chi lĩnh vực VH, TDTT, PTTH	11.120.000.000	14.652.871.000			14.652.871.000
	- Chi lĩnh vực kinh tế, môi trường	679.581.000.000	583.903.690.720			583.903.690.720
	- Chi lĩnh vực QLNN, Đảng, Đoàn thể	109.123.000.000	138.580.190.010			138.580.190.010
	- Chi lĩnh vực Đảm bảo xã hội	340.000.000	172.093.000			172.093.000
2	Chi trả nợ gốc vay	3.000.000.000	2.866.696.396			2.866.696.396
3	Chi đầu tư phát triển khác		5.124.826.000			5.124.826.000
4	Ghi thu, ghi chi để khấu trừ tiền bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước thực hiện các dự án vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp Ghi thu, ghi chi giá trị tài sản công thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT		189.648.466.051			189.648.466.051

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022 HĐND Tỉnh giao	Số liệu quyết toán năm 2022 đã phê chuẩn	Điều chỉnh		Số liệu quyết toán năm 2022 sau điều chỉnh
				Tăng	Giảm	
II	Chi thường xuyên	3.828.271.000.000	3.541.963.967.984			3.541.963.967.984
1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	218.174.000.000	207.356.790.700			207.356.790.700
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	966.087.000.000	874.317.674.985			874.317.674.985
3	Chi Khoa học và công nghệ	22.616.000.000	24.545.774.079			24.545.774.079
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.217.640.000.000	1.223.014.216.312			1.223.014.216.312
5	Chi Văn hóa thông tin, thể thao, Phát thanh truyền hình	139.606.000.000	108.694.226.910			108.694.226.910
6	Chi kinh tế, môi trường	495.932.000.000	447.922.473.905			447.922.473.905
7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	592.312.000.000	517.068.541.770			517.068.541.770
8	Chi đảm bảo xã hội	150.904.000.000	126.253.370.323			126.253.370.323
9	Chi nhiệm vụ khác	25.000.000.000	12.790.899.000			12.790.899.000
III	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay theo quy định	2.500.000.000	823.834.720			823.834.720
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20.000.000.000	20.000.000.000			20.000.000.000
V	Dự phòng ngân sách	116.897.000.000				
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	199.614.000.000				
VII	Các nhiệm vụ chi khác	-	-			
C	CHỈCHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ MỤC TIÊU	1.823.367.000.000	1.769.668.940.884			1.769.668.940.884
1	Chi CTMT và hỗ trợ có mục tiêu (vốn trong nước)	1.710.267.000.000	1.721.758.023.784			1.721.758.023.784
2	Chi từ vốn vay nước ngoài	113.100.000.000	47.910.917.100			47.910.917.100
D	CHI CHUYỂN NGUỒN		3.248.515.542.876		349.429.225.640	2.899.086.317.236
E	NỢP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	5.290.000.000	130.483.284.000	202.719.274.668		333.202.558.668

Biểu mẫu số 53-Nghị định 31/NĐ-CP

Phụ lục số 05

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 312/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022 HBND Tỉnh giao	Trong đó		Số liệu quyết toán năm 2022 đã phê chuẩn	Bao gồm		Điều chỉnh				Số liệu quyết toán năm 2022 sau điều chỉnh	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện, xã				
								Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	13.176.469.000.000	5.557.042.000.000	7.619.427.000.000	12.635.710.681.110	4.705.292.818.211	7.930.417.862.899	-	-	-	-	12.635.710.681.110	4.705.292.818.211	7.930.417.862.899
I	Chi đầu tư phát triển	2.017.720.000.000	1.389.760.000.000	627.960.000.000	1.886.140.046.594	1.142.505.015.507	743.635.031.087	-	-	-	-	1.886.140.046.594	1.142.505.015.507	743.635.031.087
Trong đó:	-Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	950.000.000.000	506.000.000.000	444.000.000.000	859.762.237.098	382.394.646.911	477.367.590.187					859.762.237.098	382.394.646.911	477.367.590.187
	-Chi từ nguồn XDCB cấp trung	919.820.000.000	735.860.000.000	183.960.000.000	824.675.294.456	618.204.126.456	206.471.168.000					824.675.294.456	618.204.126.456	206.471.168.000
	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	60.000.000.000	60.000.000.000		86.035.579.000	78.975.242.000	7.060.337.000					86.035.579.000	78.975.242.000	7.060.337.000
	-Chi từ nguồn bội chi NSDP	87.900.000.000	87.900.000.000		1.803.237.900	1.803.237.900						1.803.237.900	1.803.237.900	-
	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	2.014.720.000.000	1.386.760.000.000	627.960.000.000	1.686.485.558.147	944.865.027.060	741.620.531.087					1.686.485.558.147	944.865.027.060	741.620.531.087
1	Chi lĩnh vực an ninh, quốc phòng	54.927.000.000	54.927.000.000		81.460.444.700	67.639.148.700	13.821.296.000					81.460.444.700	67.639.148.700	13.821.296.000
Trong đó:	-Chi lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	49.498.283.000	49.498.283.000		173.554.971.400	60.632.744.000	112.922.227.400					173.554.971.400	60.632.744.000	112.922.227.400
	-Chi lĩnh vực y tế	62.799.717.000	62.799.717.000		79.987.476.730	77.481.051.730	2.506.425.000					79.987.476.730	77.481.051.730	2.506.425.000
	Chi lĩnh vực VH, TDTT, PTHH	11.120.000.000	11.120.000.000		58.838.096.000	14.652.871.000	44.185.225.000					58.838.096.000	14.652.871.000	44.185.225.000
	Chi lĩnh vực kinh tế, môi trường	679.581.000.000	679.581.000.000		1.097.998.007.553	583.903.690.720	514.094.316.833					1.097.998.007.553	583.903.690.720	514.094.316.833
	Chi lĩnh vực QLVN, Đảng, Đoàn thể	109.123.000.000	109.123.000.000		192.595.230.864	138.580.190.010	54.015.040.854					192.595.230.864	138.580.190.010	54.015.040.854
2	Chi lĩnh vực Đoàn báo xã hội	340.000.000	340.000.000		248.093.000	172.093.000	76.000.000					248.093.000	172.093.000	76.000.000
	Chi trả nợ gốc vay	3.000.000.000	3.000.000.000		2.866.696.396	2.866.696.396						2.866.696.396	2.866.696.396	-
	Chi đầu tư phát triển khác				5.124.826.000	5.124.826.000						5.124.826.000	5.124.826.000	-

[illegible]

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022 HDND Tỉnh gao	Trong đó		Số liệu quyết toán năm 2022 đã phê chuẩn	Bảo gồm		Điều chỉnh				Số liệu quyết toán năm 2022 sau điều chỉnh		Bảo gồm	
			Nghân sách cấp tỉnh	Nghân sách huyện, xã		Nghân sách cấp tỉnh	Nghân sách huyện, xã	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			Nghân sách cấp tỉnh	Nghân sách huyện, xã
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ MỤC TIÊU	1.823.367.000.000	1.823.367.000.000	-	2.034.317.336.301	1.769.668.940.884	264.648.395.417					2.034.317.336.301		1.769.668.940.884	264.648.395.417
1	Chi CTMT và hỗ trợ có mục tiêu (vốn trong nước)	1.710.267.000.000	1.710.267.000.000		1.996.406.419.201	1.721.758.023.784	264.648.395.417					1.996.406.419.201		1.721.758.023.784	264.648.395.417
2	Ghi thu ghi chi vốn nước ngoài	113.100.000.000	113.100.000.000		47.910.917.100	47.910.917.100						47.910.917.100		47.910.917.100	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN				5.011.002.121.371	3.248.515.542.876	1.762.486.578.495			349.429.225.640		4.640.686.042.194		2.899.086.317.236	1.741.599.724.958
D	NỢ TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	5.290.000.000	5.290.000.000		130.483.204.000	130.483.204.000				202.719.274.668		333.202.558.668		333.202.558.668	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	15.005.126.000.000	7.385.699.000.000	7.619.427.000.000	19.811.523.422.782	9.853.960.595.971	9.957.562.838.811			349.429.225.640	-	19.643.916.618.273		9.707.250.634.999	9.956.665.983.274

Biểu mẫu số 58-Nghị định 31/NĐ-CP

Phụ lục số 06

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 312/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Huyện, thành phố	Dự toán năm 2022 HĐND tỉnh giao			Số liệu đã phê chuẩn						IV/ Chi nộp ngân sách cấp trên	V/ Chi chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023	
	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	I/ Chi đầu tư phát triển		II/ Chi thường xuyên		III/ Chi Chương trình MTQG, hỗ trợ mục tiêu				
				Tổng số	Trong đó: Chi GDDT dạy nghề	Tổng số	Trong đó: Chi GDDT dạy nghề	Tổng số	Trong đó			
									Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên
Tổng số	7.619.427.000.000	627.960.000.000	6.991.467.000.000	743.635.031.087	112.922.227.400	7.186.782.831.812	4.351.863.670.058	264.648.395.417	181.359.776.500	83.288.618.917	23.410.873.157	1.762.496.578.495
Thành phố	632.732.000.000	92.340.000.000	540.392.000.000	167.359.941.000	30.188.286.000	554.551.951.415	252.072.155.585	5.247.669.000	4.779.301.000	468.368.000	228.785.500	164.186.576.717
Thị trấn Châu	902.792.000.000	35.170.000.000	867.622.000.000	28.946.166.000	7.216.910.000	921.727.085.807	574.435.120.852	32.682.078.700	13.470.225.000	19.211.853.700	2.057.102.500	254.731.356.984
Mai Sơn	817.427.000.000	63.030.000.000	754.397.000.000	45.346.226.000	11.865.899.000	771.452.502.083	515.419.644.535	14.415.407.000	12.804.518.800	1.610.888.200	3.247.725.744	148.510.541.562
Yên Châu	559.280.000.000	60.090.000.000	499.190.000.000	33.773.557.600	872.069.000	513.776.196.436	325.178.063.858	32.145.096.817	25.128.389.000	7.016.707.817	2.278.251.106	86.063.978.888
Mộc Châu	666.095.000.000	89.530.000.000	576.565.000.000	102.429.579.161	29.471.159.000	584.586.893.210	335.738.728.569	13.417.284.400	5.134.980.000	8.282.304.400	689.406.400	182.254.765.963
Phù Yên	745.404.000.000	56.270.000.000	689.134.000.000	95.738.156.000	1.418.732.000	700.891.530.801	451.017.324.532	44.483.237.500	37.155.499.000	7.327.738.500	2.111.150.300	129.241.943.579
Bắc Yên	501.602.000.000	39.870.000.000	461.732.000.000	29.212.802.054	3.482.968.000	484.388.242.432	291.199.183.600	17.924.120.700	12.813.103.700	5.111.017.000	4.108.173.400	161.786.982.086
Mường La	605.138.000.000	29.010.000.000	576.128.000.000	25.872.671.000	5.743.780.000	613.248.900.188	368.293.457.379	23.077.852.000	16.269.849.000	6.808.003.000	2.787.022.911	173.308.745.404
Quỳnh Nhai	402.800.000.000	21.240.000.000	381.560.000.000	27.173.908.000	4.356.382.000	376.389.658.583	233.308.373.420	6.540.509.000	5.712.509.000	828.000.000	1.381.207.938	102.746.734.910
Sông Mã	890.107.000.000	62.140.000.000	827.967.000.000	113.425.427.872		857.999.327.118	526.908.748.000	24.105.992.200	17.419.669.000	6.686.323.200	1.002.385.900	135.503.271.784
Sốp Cộp	407.676.000.000	25.640.000.000	382.036.000.000	39.094.155.000	1.581.939.000	387.400.024.173	234.010.561.700	29.028.747.600	10.733.371.000	18.295.376.600	1.539.260.300	121.410.234.421
Vân Hồ	488.374.000.000	53.630.000.000	434.744.000.000	35.262.441.400	16.724.103.400	420.370.519.566	244.282.308.028	21.580.400.500	19.938.362.000	1.642.038.500	1.980.401.158	102.751.446.197

Biểu mẫu số 58-Nghị định 31/NĐ-CP

Phụ lục số 06 (Nối tiếp)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 312/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Điều chỉnh		Số liệu sau điều chỉnh									
Tăng	Giảm	I/Chi đầu tư phát triển		II/Chi thường xuyên		III/ Chi Chương trình MTQG, hỗ trợ mục tiêu		IV/ Chi nộp ngân sách cấp trên	V/ Chi chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023		
Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023	Tổng số	Trong đó: Chi GDDT dạy nghề	Tổng số	Trong đó: Chi GDDT dạy nghề	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
Tổng số	5.652.310.000	20.896.853.537	743.635.031.087	112.922.227.400	7.186.782.831.812	4.351.863.670.058	264.648.395.417	181.359.776.500	83.288.618.917	29.063.183.157	1.741.599.724.958
Thành phố		762.143.000	167.359.941.000	30.188.286.000	554.551.951.415	252.072.155.585	5.247.669.000	4.779.301.000	468.368.000	228.785.500	163.424.433.717
Thị trấn Châu	5.427.109.000	5.974.111.000	28.946.166.000	7.216.910.000	921.727.085.807	574.435.120.852	32.682.078.700	13.470.225.000	19.211.853.700	7.484.211.500	248.757.245.984
Mai Sơn		2.087.109.265	45.346.226.000	11.865.899.000	771.452.502.083	515.419.644.535	14.415.407.000	12.804.518.800	1.610.888.200	3.247.725.744	146.423.432.297
Yên Châu	4.200.000	8.181.000	33.773.557.600	872.069.000	513.776.196.436	325.178.063.858	32.145.096.817	25.128.389.000	7.016.707.817	2.282.451.106	86.055.797.888
Mộc Châu		676.110.400	102.429.579.161	29.471.159.000	584.586.893.210	335.738.728.569	13.417.284.400	5.134.980.000	8.282.304.400	689.406.400	181.578.655.563
Phù Yên		6.638.217.112	95.738.156.000	1.418.732.000	700.891.530.801	451.017.324.532	44.483.237.500	37.155.499.000	7.327.738.500	2.111.150.300	122.603.726.467
Bắc Yên		1.277.248.726	29.212.802.054	3.482.968.000	484.388.242.432	291.199.183.600	17.924.120.700	12.813.103.700	5.111.017.000	4.108.173.400	160.509.733.360
Mường La		2.008.774.684	25.872.671.000	5.743.780.000	613.248.900.188	368.293.457.379	23.077.852.000	16.269.849.000	6.808.003.000	2.787.022.911	171.299.970.720
Quỳnh Nhai		50.841.000	27.173.908.000	4.356.382.000	376.389.658.583	233.308.373.420	6.540.509.000	5.712.509.000	828.000.000	1.381.207.938	102.695.893.910
Sông Mã			113.425.427.872		857.999.327.118	526.908.748.000	24.105.992.200	17.419.669.000	6.686.323.200	1.002.385.900	135.503.271.784
Sốp Cộp	221.001.000	1.130.100.000	39.094.155.000	1.581.939.000	387.400.024.173	234.010.561.700	29.028.747.600	10.733.371.000	18.295.376.600	1.760.261.300	120.280.134.421
Văn Hồ		284.017.350	35.262.441.400	16.724.103.400	420.370.519.566	244.282.308.028	21.580.400.500	19.938.362.000	1.642.038.500	1.980.401.158	102.467.428.847

Biểu mẫu số 59-Nghị định 31/NĐ-CP

Phụ lục số 07

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 312/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT		Dự toán					Số liệu quyết toán đã phê chuẩn									
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm	Vốn	Vốn thực hiện SN thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn	Vốn thực hiện thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối	Gồm	Vốn CTMT quốc gia; hỗ trợ mục tiêu NSTW	Vốn thực hiện chế độ chính sách, nhiệm vụ khác
	Tổng số	6.333.149.000.000	6.333.149.000.000	-	-	-	-	7.742.487.370.768	6.276.231.322.168	1.466.256.048.600	-	1.466.256.048.600	1.182.790.000.000	283.466.048.600		
1	Thành phố	327.297.000.000	327.297.000.000					350.406.855.000	326.783.000.000	23.623.855.000		23.623.855.000	14.635.000.000	8.998.855.000		
2	Thị trấn Châu	852.487.000.000	852.487.000.000					1.129.838.429.000	852.487.000.000	277.351.429.000		277.351.429.000	226.507.000.000	50.844.429.000		
3	Mai Sơn	693.979.000.000	693.979.000.000					811.018.874.000	691.976.299.000	119.042.575.000		119.042.575.000	85.430.000.000	33.612.575.000		
4	Yên Châu	473.882.000.000	473.882.000.000					573.747.420.574	473.518.310.574	100.229.110.000		100.229.110.000	81.340.000.000	18.889.110.000		
5	Mộc Châu	494.484.000.000	494.484.000.000					563.136.787.700	489.545.582.700	73.591.205.000		73.591.205.000	53.685.000.000	19.906.205.000		
6	Phù Yên	654.704.000.000	654.704.000.000					807.924.367.950	652.503.807.950	155.420.560.000		155.420.560.000	121.798.000.000	33.622.560.000		
7	Bắc Yên	378.778.000.000	378.778.000.000					481.119.617.000	377.159.917.000	103.959.700.000		103.959.700.000	87.679.000.000	16.280.700.000		
8	Mường La	499.158.000.000	499.158.000.000					626.420.073.344	487.613.043.344	138.807.030.000		138.807.030.000	115.491.000.000	23.316.030.000		
9	Quỳnh Nhai	377.290.000.000	377.290.000.000					465.712.231.000	368.963.681.000	96.748.550.000		96.748.550.000	81.995.000.000	14.753.550.000		
10	Sông Mã	785.845.000.000	785.845.000.000					931.378.286.200	782.281.760.600	149.096.525.600		149.096.525.600	111.525.000.000	37.571.525.600		
11	Sốp Cộp	370.486.000.000	370.486.000.000					506.433.385.000	369.345.145.000	137.088.240.000		137.088.240.000	124.370.630.000	12.717.610.000		
12	Vân Hồ	424.759.000.000	424.759.000.000					495.351.044.000	404.053.775.000	91.297.269.000		91.297.269.000	78.334.370.000	12.962.899.000		

Biểu mẫu số 59-Nghị định 31/NĐ-CP

Phụ lục số 07 (Nối tiếp)
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 312/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT		Điều chỉnh giảm				Số liệu quyết toán sau điều chỉnh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
		Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
		Bổ sung cân đối	Gồm		Vốn CTMT quốc gia; hỗ trợ mục tiêu NSTW	Vốn thực hiện chế độ chính sách, nhiệm vụ khác				Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn CTMT quốc gia; hỗ trợ mục tiêu NSTW	Vốn thực hiện chế độ chính sách, nhiệm vụ khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
Tổng số	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
	Huyện, thành phố																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 313/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 259/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh về phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Sơn La năm 2024; Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh về phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2024;

Xét Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024, Báo cáo số 170/BC-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 742/BC-KTNS ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung nội dung ghi chú tại Phụ lục số 05, ban hành kèm theo Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh, như sau: “Đối với dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ phát sinh Sự nghiệp Quản lý nhà nước (số tiền 18.000 triệu đồng); Sự nghiệp giáo dục - đào tạo thuộc tỉnh (số tiền: 35.000 triệu đồng); Kinh phí phòng, chống ma túy và đảm bảo xã hội khác, Sự nghiệp đảm bảo xã hội (số tiền: 26.000 triệu đồng); Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, an ninh quốc phòng Sự nghiệp an ninh - quốc phòng (số tiền: 49.000 triệu đồng); Kinh phí thực hiện

nhiệm vụ phát sinh Sự nghiệp kinh tế (số tiền 17.000 triệu đồng); Chi khác ngân sách tỉnh (số tiền: 57.542 triệu đồng), chưa phân bổ tại ngân sách cấp tỉnh: Giao UBND tỉnh phân bổ và giao dự toán chi tiết theo quy định.”

Điều 2. Các nội dung khác không sửa đổi, bổ sung, thực hiện theo Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2024.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp gần nhất của HĐND tỉnh.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười chín thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 314/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ
Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Xét Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2024; Báo cáo thẩm tra
số 709/BC-VHXXH ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND
tỉnh và ý kiến thảo luận tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh năm 2024, số tiền: **3.792.260.000 đồng** (Bằng chữ: Ba tỷ, bảy trăm chín mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).

- Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh năm 2024 (các nguồn kinh phí chưa phân bổ chi tiết).

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
- Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp Chuyên đề thứ mười chín thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục

BỔ SUNG DỰ TOÁN KINH PHÍ CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TỈNH NĂM 2024*(Kèm theo Nghị quyết số 314/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)**Đơn vị tính: đồng*

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền (đồng)	Nguồn kinh phí/ Nhóm chi	Ghi chú
	Tổng cộng	3.792.260.000		
1	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	3.260.260.000	Kinh phí an ninh quốc phòng và đối ngoại ngân sách tỉnh năm 2024	
2	Văn phòng UBND tỉnh	202.000.000	Kinh phí an ninh quốc phòng và đối ngoại ngân sách tỉnh năm 2024	
3	Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	100.000.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2024	
4	Sở Thông tin và truyền thông	230.000.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2024	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 315/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Chương trình phát triển đô thị
thành phố Sơn La đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

Xét Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2024, Báo cáo số 171/BC-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 742/BC-KTNS ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình phát triển đô thị thành phố Sơn La đến năm 2030 (*Chi tiết nội dung chính của Chương trình tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười chín thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ SƠN LA ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Nghị quyết số 315/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm

- Phát triển đô thị thành phố Sơn La phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Quốc gia; định hướng quy hoạch hệ thống đô thị trong Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030 và Quy hoạch chung xây dựng thành phố Sơn La đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của thành phố nhằm khai thác tối đa các động lực phát triển, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển đô thị thành phố Sơn La từng bước nâng cao chất lượng, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng đô thị xanh, thông minh, hiện đại, bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa của dân tộc gắn với bảo vệ môi trường, phấn đấu trở thành cực tăng trưởng, hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế vùng, trung tâm kinh tế vùng và là đô thị trung tâm của tiểu vùng Tây Bắc về giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, thương mại, dịch vụ.

- Thực hiện phát triển đô thị và nông thôn đồng bộ, giải quyết khắc phục các định hướng còn yếu, thiếu của đô thị, tạo sự liên kết giữa các lĩnh vực, đáp ứng các nhu cầu cơ bản về vật chất, tinh thần của nhân dân; phát triển hài hòa giữa đô thị, nông thôn, con người và thiên nhiên; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, tiết kiệm năng lượng bảo vệ tốt môi trường, giữ gìn cân bằng sinh thái. Xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phù hợp với điều kiện của đô thị miền núi, theo yêu cầu khai thác, sử dụng và chương trình phát triển của mỗi đô thị. Kết hợp chặt chẽ với việc bảo đảm an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội.

- Đảm bảo tính đồng bộ thống nhất về xây dựng cơ chế, chính sách và triển khai thực hiện Chương trình. Nâng cao nhận thức về quản lý quy hoạch, xây dựng và phát triển đô thị.

- Lồng ghép có hiệu quả với các chương trình, kế hoạch, dự án đang thực hiện hoặc đã được phê duyệt liên quan tới phát triển đô thị. Các Chương trình kế hoạch phát triển đô thị phải được tích hợp các yêu cầu về phát triển bền vững, phát triển đô thị xanh, tiết kiệm năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Mục tiêu

- Cụ thể hóa Chương trình phát triển đô thị quốc gia, Chương trình phát triển đô thị tỉnh, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020 - 2025 và các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư

công trung hạn có liên quan nhằm phát huy tối đa hiệu quả đầu tư phát triển kinh tế, xã hội.

- Nhằm huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng phát triển đô thị, đảm bảo nâng cao chất lượng, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị; từng bước đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kinh tế, kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn kết nối các khu vực phát triển đô thị hoàn chỉnh, thúc đẩy sự phát triển của đô thị theo từng giai đoạn phát triển; phân công trách nhiệm cho các tổ chức, cá nhân, các cơ quan liên quan đến việc phát triển đô thị; đồng thời cụ thể hóa các nhiệm vụ để thực hiện các nội dung của Kết luận số 353-KL/TU ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La về phát triển thành phố Sơn La theo định hướng đô thị loại I.

- Từng bước hoàn thiện, nâng cao chất lượng đô thị, kết hợp quản lý quy hoạch đô thị gắn với phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới; giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc, tăng cường sức cạnh tranh trong tỉnh và vùng làm cơ sở cho việc phân loại đô thị, xác định lộ trình đầu tư phát triển đô thị, các khu vực ưu tiên phát triển đô thị; triển khai các giải pháp và nhiệm vụ thực hiện cho từng giai đoạn nhằm hoàn thiện cơ chế chính sách, thu hút nguồn vốn và huy động các nguồn lực đầu tư vào mục tiêu xây dựng đô thị. Đến năm 2025, phấn đấu hoàn thành, nâng cao các chỉ tiêu, tiêu chí đô thị loại II còn thiếu và yếu; đến năm 2030 hướng tới cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại I trực thuộc tỉnh.

II. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Xây dựng thành phố Sơn La trở thành cực tăng trưởng, hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế vùng và là trung tâm kinh tế vùng; Là trung tâm chính trị, hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học - công nghệ, giáo dục và quốc phòng - an ninh của tỉnh, khu vực tiểu vùng Tây Bắc, một trong những trung tâm kinh tế động lực của tỉnh.

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng	Kế hoạch đến năm		
				2024	2025	2030
1	Quy mô dân số	Nghìn người	127,022	130	160	175
2	Mật độ dân số toàn đô thị	Người/km ²	1.186	1.236	1.289	1.468
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành	Người/km ²	1.321	1.377	1.435	1.635
4	Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích đất tự nhiên toàn đô thị	%	3,0	3,9	5,0	6,4
5	Diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực nội thành nội thị	M ² /người	30,32	31,05	31,5	33,5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng	Kế hoạch đến năm		
				2024	2025	2030
6	Tỷ lệ nhà kiên cố bán kiên cố khu vực nội thị	%	97,33	97,45	97,62	98,78
7	Diện tích cây xanh bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị	M ² /người	10,2	10,3	10,5	11,1
8	Diện tích cây xanh toàn đô thị	M ² /người	17,01	17,2	17,5	18,2
9	Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị khu vực nội thành nội thị	%	15,84	15,95	16,1	16,5
10	Mật độ đường giao thông đô thị (tính đến đường có bề rộng mặt đường $\geq 14m$)	Km/Km ²	6,17	6,3	6,5	6,9
11	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	Lít/ng/ngày/đêm	120	123	125	130
12	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	Kwh/người/năm	878,5	880	920	1.100
13	Tỷ lệ nước thải đô thị đạt quy chuẩn kỹ thuật khu vực nội thành, nội thị	%	18,86	20,5	28,5	50
14	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	(%)	62,9	65	70	80
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	98,5	99	99,2	100
16	Tỷ lệ dùng hình thức hỏa táng	%	15,1	16,5	19,7	>30
17	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	51,35	55	60	70
18	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	100 dân	77	78	80	85

2. Về mở rộng địa giới hành chính

Dự kiến mở rộng địa giới hành chính thành phố Sơn La bao gồm 07 phường và 05 xã hiện trạng và khu vực mở rộng mở rộng thành phố gồm 04 xã (*Chiềng Mung, Chiềng Ban, Hát Lót, Mường Bon*) của huyện Mai Sơn, diện tích phần mở rộng về huyện Mai Sơn là khoảng 5.222 ha (*trừ diện tích khoảng 14,15 ha của Trạm Ra đa 37 thuộc địa giới hành chính của xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn do phần diện tích này dự kiến sẽ chuyển về địa giới hành chính của xã Mường Bon, huyện Mai Sơn*). Tổng đơn vị hành chính thuộc thành phố dự kiến sau khi mở rộng địa giới hành chính là 13 đơn vị, gồm: 04 xã (*Chiềng Xôm, Chiềng Ngần, Chiềng Cọ, Chiềng Đen*); 09 phường (07 phường hiện trạng (*Chiềng An, Tô Hiệu, Chiềng Lề, Quyết Tâm, Quyết Thắng, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh*); trong đó, phường Chiềng Sinh sáp nhập thêm một phần diện tích của xã Chiềng Ban và 02 phường mới (*01 phường gồm toàn bộ hiện trạng xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn hiện nay và một phần của xã Hát Lót; 01 phường Hua La*).

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG ƯU TIÊN VÀ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

1. Giai đoạn đến năm 2025

Tập trung đầu tư xây dựng tương đối hoàn chỉnh đô thị với các khu vực nội thị hiện hữu; ưu tiên phát triển các hướng phía Đông Bắc, Tây Nam và hướng Nam, chủ yếu bám theo các tuyến giao thông đối ngoại chính (*QL6, Sơn La - Hát Lót; cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu - Sơn La; QL279D ...*), cụ thể:

- Theo hướng Chiềng Cơi - Chiềng Xôm: Phát triển hai bên bờ suối Nậm La đoạn từ cầu Coóng Nọi đến hết địa giới hành chính phường Chiềng An.

- Theo hướng Chiềng Sinh - Nà Sản: Phát triển dọc hai bên tuyến đường Quốc lộ 6.

- Theo hướng Quyết Thắng - Chiềng Ngần - Chiềng Sinh: Phát triển hai bên đường Chiềng Ngần - Chiềng Sinh; các đoạn từ phường Tô Hiệu đến hết địa giới hành chính phường Quyết Thắng và đoạn từ bản Ka Láp đến đường Lê Duẩn.

- Theo hướng Tây Nam: Trục Quốc lộ 6 (tuyến tránh thành phố), gắn với khu đô thị phía Tây Nam thành phố.

- Theo hướng Đông Bắc: Phát triển khu vực hồ Tuổi trẻ, phường Chiềng Lê và phường Chiềng An.

- Vùng phát triển mở rộng đô thị: Chủ yếu về phía Đông Nam, khu vực Chiềng Sinh, Chiềng Mung, Hát Lót và Khu đô thị Chiềng Ngần.

- Vùng bảo vệ sinh thái: Phía Tây, phía Bắc - xã Chiềng Đen, xã Chiềng Xôm và xã Chiềng Ngần.

- Vùng nông nghiệp sinh thái: Phía Nam, khu vực Hát Lót, Chiềng Mung, Chiềng Ban, Hua La.

2. Giai đoạn 2026 - 2030

Phát triển theo hướng Nam, Đông Nam theo định hướng mở rộng đô thị Thành phố theo đồ án quy hoạch chung xây dựng thành phố đến năm 2045 dọc theo tuyến đường QL6; tập trung hình thành đầu mối giao thông kết hợp với các hoạt động kinh tế phụ trợ tại khu vực Cảng hàng không Nà Sản.

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM ƯU TIÊN

Việc xác định các dự án trọng điểm ưu tiên dựa trên cơ sở đồ án quy hoạch chung xây dựng thành phố đến năm 2045, các đồ án quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các dự án, công trình mang tính đột phá, lan tỏa để tập trung thu hút đầu tư, từng bước xây dựng, phát triển thành phố Sơn La theo định hướng đô thị loại I; kế hoạch đầu tư công trung hạn và dài hạn của tỉnh Sơn La, của thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn (thuộc phạm vi mở rộng địa giới thành phố). Danh mục các dự án đề xuất làm cơ sở để triển khai thực hiện theo từng giai đoạn, trong đó đối với các dự án thực

hiện trên phần diện tích mở rộng về phía huyện Mai Sơn khi chưa triển khai thực hiện việc mở rộng địa giới hành chính sẽ do UBND huyện Mai Sơn thực hiện khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1. Giai đoạn đến năm 2025

(1) Các dự án Khu di tích Quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La; (2) Phát triển đầu mối giao thông đường bộ tích hợp với phát triển cảng hàng không lưỡng dụng Nà Sản; (3) Xây dựng cụm Công nghiệp Hoàng Văn Thụ; (4) Mở rộng, hoàn thiện đầu nối tuyến đường đi khu công nghiệp Mai Sơn; (5) Nghiên cứu lập quy hoạch chi tiết khu du lịch Hồ Tiên Phong; (6) Chính trang mở rộng tuyến QL6 và phát triển các tuyến đường ngang; (7) Hình thành các trung tâm thương mại dịch vụ cấp xã; (8) Khai thác du lịch cộng đồng hồ bản Mòng; (9) Hoàn thiện kết nối giao thông nông thôn với hệ thống đường đô thị; (10) Đầu tư xây dựng hạ tầng thoát và phòng chống lũ suối Nậm La; (11) Triển khai dự án thoát nước thải đô thị và trạm bơm giai đoạn 2; (12) di chuyển Trạm biến áp Sơn La 1 và mạng lưới 110kV ra ngoài nội thị; (13) Đầu tư nhà máy nước bản Mòng; (14) Cải tạo, nạo vét và thanh thải Suối Nậm La; (15) khu nhà ở thương mại, nhà ở xã hội trên địa bàn; (16) Công viên nghĩa trang thành phố.

2. Giai đoạn 2026 - 2030

(1) Thu hút đầu tư sân Golf 18 lỗ; (2) Khu du lịch hồ Tiên Phong; (3) Mở rộng Khu công nghiệp Chiềng Mung; (4) Phát triển trung tâm giao thương văn hóa vùng Tây Bắc; (5) Tuyến đường kết nối trục cảnh quan nối sân Golf, trung tâm thương mại với các khu vực phát triển kinh doanh sản xuất trên QL6; (6) Kêu gọi thu hút đầu tư tuyến cao tốc Mộc Châu - Sơn La và đường dẫn đi vào trung tâm thành phố; (7) Tuyến đường tránh QL6 từ Chiềng Mung đi đường 4G; (8) Khai thác sân bay Nà Sản (9); Khu vui chơi giải trí tại Chiềng Ngần; (10) Hoàn thiện đồng bộ nhà máy nước thải số 2, 3; (11) Xây dựng trạm biến áp 110kV Sơn La 2; (12) Nhà máy cấp nước từ nguồn cấp nước Hồ Chiềng Dong, huyện Mai Sơn.

V. CHƯƠNG TRÌNH KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC KHU VỰC ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY HOẠCH ĐÔ THỊ ĐỂ TẬP TRUNG ĐẦU TƯ HÌNH THÀNH ĐỒNG BỘ HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN ĐÔ THỊ THEO TỪNG GIAI ĐOẠN

1. Khu vực 1 - Khu đô thị lịch sử

Phạm vi các phường trung tâm hiện nay; là phân khu bảo tồn không gian lịch sử của thành phố với quy mô khoảng 1.674,01 ha; các định hướng phát triển không gian gồm: Cập nhật và đồng bộ hoá hệ thống quy hoạch chi tiết đã và đang triển khai trên địa bàn các phường trung tâm; cải tạo chỉnh trang không gian tuyến phố, các không gian công cộng; bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, hạn chế tác động khai thác mở rộng đất; ổn định các khu dân cư ngoại vi trung tâm, xây dựng và chuẩn bị hạ tầng cho phát triển thương mại, dịch vụ.

2. Khu vực 2 - Khu đô thị Chiềng Sinh

Là phân khu phát triển trọng điểm của thành phố bao gồm phường Chiềng Sinh và một phần xã Chiềng Ban (giới hạn bởi đường tránh QL6). Tổ chức không gian đô thị theo hướng mở thêm các đường nhánh kết nối tới 2 tuyến đường giảm tải cho QL6 để gia tăng tập trung dân cư, hình thành các không gian kinh tế - thương mại - thể thao cấp vùng tại các khu vực có cảnh quan, thuận lợi tiếp cận giao thông liên vùng, với quy mô khoảng 1.944,66 ha. Định hướng phát triển không gian gồm: cập nhật và đồng bộ các quy hoạch chi tiết dọc tuyến đường trục chính; phát triển các kết nối giao thông và hoạt động về hướng Chiềng Ngần và đường tránh QL6 nhằm tạo hướng mở đô thị; tái tổ chức không gian cảnh quan khu vực trung tâm, giao thương văn hóa vùng Tây Bắc mang tính kết nối liền mạch với trung tâm tương lai và đường tránh QL6; cải tạo hệ thống cây xanh, công viên liên tục tạo trục xanh trong lõi các khu vực đang phát triển; phát triển các chức năng mới về dịch vụ thể thao cao cấp và du lịch.

3. Khu vực 3 - Khu đô thị Chiềng Sinh - Nà Sản

Là khu vực phát triển chiến lược của thành phố, đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng phát triển về phía Đông Nam. Phân khu nằm phần lớn trên địa bàn của xã Chiềng Mung và tiểu khu Tiên Phong, tiểu khu Nà Sản. Tổ chức không gian theo hướng mật độ xây dựng thấp, tập trung phát triển các hình thái không gian công nghiệp, khu du lịch và đầu mối giao thông. Quy mô khoảng 2.128,43 ha. Định hướng phát triển không gian gồm: Phối hợp nghiên cứu nhằm nâng cao tính khả thi của dự án phát triển sân bay Nà Sản, khu du lịch Hồ Tiên Phong, công nghiệp Chiềng Mung, các quỹ đất ở sinh thái; kiểm soát không gian, tổ chức lập quy hoạch chi tiết các khu du lịch nghỉ dưỡng, khu đô thị, khu vực sân bay, quân sự, khu công nghiệp nhằm kêu gọi triển khai dự án đầu tư; mở rộng, nắn chỉnh tuyến giao thông QL6 đảm bảo các yếu tố đối ngoại và đối nội đô thị, kết nối tuyến đường đi khu công nghiệp Mai Sơn hình thành hệ vành đai cho thành phố.

4. Khu vực 4 - Khu đô thị Chiềng Ngần

Là khu vực dự trữ mở rộng cho thành phố khi hoàn chỉnh các chuỗi kết nối giữa Trung tâm hành chính tỉnh, Khu công nghiệp Mai Sơn và đô thị Hát Lót. Phân khu đóng vai trò như là khu dịch vụ hậu cần cho các phát triển vận tải, sửa chữa cho kết nối vành đai đô thị đi Mường La, thủy điện Sơn La và liên kết các đô thị Lai Châu, Yên Bái, Phú Thọ. Quy mô phân khu khoảng 1.349,78 ha. Định hướng phát triển không gian gồm: Khai thác các lợi thế kết nối với các cụm, khu công nghiệp và là tuyến vành đai thành phố đi Mường La; phát triển các không gian văn hóa, làng bản, khu ở sinh thái các chức năng vui chơi giải trí cho nhu cầu của thành phố; hình thành các tuyến kết nối với trung tâm kinh tế của thành phố qua các tuyến kết nối qua khu vực Trường Đại học Tây Bắc, qua khu vực dự kiến phát triển hoạt động thể thao và đào tạo vận động viên.

5. Khu vực 5 - Khu đô thị sinh thái Hua La

Là khu chức năng về du lịch nghỉ dưỡng và trải nghiệm văn hóa bản sắc trong phát triển đô thị. Phân khu được hình thành dựa trên nền tảng điều kiện tự nhiên của núi rừng và hồ bản Mòng. Ngoài ra việc phát triển về Hua La còn là điều kiện để tiếp cận tới tuyến cao tốc Mộc Châu - Sơn La - Điện Biên. Quy mô phân khu khoảng 1.833,40 ha. Các định hướng phát triển không gian gồm: Khai thác các lợi thế về cảnh quan hồ Bản Mòng; bảo tồn các không gian làng bản cộng đồng gắn với phát triển hoạt động du lịch trải nghiệm; phát triển các không gian ở sinh thái, các khu nghỉ dưỡng biệt lập.

6. Đối với các khu vực còn lại, chủ yếu là khu vực ngoại thị

Tiếp tục đầu tư xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, hướng tới đô thị hóa trong tương lai. Tập trung làm tốt quy hoạch nông thôn, hướng đến phát triển đô thị, khớp nối tốt giữa hạ tầng nông thôn mới hiện tại và đô thị trong tương lai, với tầm nhìn xa, bảo đảm hạ tầng nông thôn mới sau khi xây dựng xong trở thành cơ sở phục vụ cho đô thị hóa. Nghiên cứu quy hoạch, xây dựng các xã vùng ven đô thị trở thành vành đai xanh, hạn chế bê tông hóa, có chức năng điều hòa, hướng tới phát triển đô thị xanh, nông thôn mới kiểu mẫu; quy hoạch một số khu vực nông thôn, thiết kế nhà mẫu, các công trình công cộng mang sắc thái đặc trưng riêng, độc đáo, nhằm tái tạo cảnh quan nông thôn truyền thống, vừa là nơi sống tốt của người dân, vừa phát triển du lịch.

VI. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN TRỌNG TÂM ĐỂ TỪNG BƯỚC THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐÔ THỊ

Thực hiện quy hoạch chung đô thị thành phố Sơn La, các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, các chương trình, đề án, kế hoạch đã được duyệt, có khả năng cân đối được nguồn vốn đầu tư. Bổ sung các dự án, công trình phát huy tiềm năng, lợi thế thành phố sau mở rộng địa giới hành chính, sắp xếp theo lộ trình thực hiện đầu tư. Các dự án, công trình hạ tầng kinh tế - kỹ thuật quy mô lớn, tính chất phức tạp, góp phần hoàn thiện hệ thống hạ tầng khung đô thị thành phố, tạo điểm nhấn cho đô thị thành phố, động lực phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, tỉnh, thực hiện các dự án trọng điểm theo Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và Đề án xây dựng và phát triển thành phố Sơn La theo định hướng đô thị loại I và phát triển xanh, nhanh, bền vững (*Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh*) đưa ra các tiêu chí lựa chọn các dự án trọng điểm đến 2030, gồm: Dự án, công trình liên quan đến kiến trúc, cảnh quan phát triển đô thị, quốc phòng - an ninh; Dự án, công trình sử dụng đất có phạm vi thu hồi đất từ 5 ha trở lên, yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất lúa từ 10 ha trở lên; mức độ ảnh hưởng đến môi trường; Danh mục công trình tập trung thu hút đầu tư, từng bước xây dựng, phát triển thành phố Sơn La thành đô thị loại I (*Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo*).

VII. NGUỒN LỰC VÀ VIỆC SỬ DỤNG NGUỒN LỰC, GIẢI PHÁP, DANH MỤC THỨ TỰ ƯU TIÊN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN KHÁC NGOÀI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

1. Nguồn ngân sách nhà nước

- Là nguồn vốn có vai trò hết sức quan trọng để đầu tư các công trình thiết yếu, cấp bách, các công trình phục vụ lợi ích cộng đồng mà khu vực tư nhân không đầu tư. Do nguồn vốn ngân sách còn hạn hẹp nên phải đẩy mạnh huy động các nguồn thu vào ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển.

- Tiếp tục thực hiện giải pháp tăng nguồn thu, rà soát lại các nguồn thu trên địa bàn, tập trung khai thác các nguồn thu mới, đặc biệt là thu từ các dự án phát triển quỹ đất, khu đô thị, nhà ở thương mại... để góp phần tăng thu ngân sách. Đồng thời, tăng nguồn thu ngân sách thông qua việc tăng hỗ trợ từ Trung ương, tỉnh đối với những dự án trọng điểm có mục tiêu, phát sinh ngoài dự toán ngân sách nhưng rất cần cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; tăng tỷ lệ điều tiết ngân sách từ Trung ương...

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại đầu tư công theo hướng giảm đầu tư công trong cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội, trong đó tập trung vốn vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện để thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước, bảo đảm phát triển hài hòa giữa khu vực nội thị và ngoại thị.

2. Nguồn lực ngoài Nhà nước

- Tiếp tục thu hút tối đa nguồn lực đầu tư, đa dạng hóa các hình thức huy động và sử dụng nguồn lực, nhất là các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước; nguồn lực từ khu vực tư nhân và các thành phần kinh tế khác để xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo hình thức đối tác công tư (PPP). Ưu tiên thu hút các nguồn lực của xã hội phát triển khu vực phát triển, mở rộng đô thị, các dự án thu hút đầu tư, phát triển và chỉnh trang đô thị.

- Thu hút đầu tư vào các hoạt động du lịch, thương mại, dịch vụ, phát triển các khu đô thị, sản xuất nông nghiệp nông thôn. Tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư sớm xây dựng và đưa vào khai thác các dự án lớn, đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội của thành phố: các nhà máy trong khu công nghiệp; dự án du lịch nghỉ dưỡng sinh thái; sân golf; các dự án cơ sở lưu trú, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, nhà ở thương mại...

- Tiếp tục nghiên cứu, đổi mới, triển khai có hiệu quả phương thức “*Nhà nước hỗ trợ, nhân dân làm*” để thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao; asphalt đường bê tông nội tổ, bản khu vực nội thị; thực hiện xã hội hoá các hoạt động giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá và thể dục thể thao.

3. Nguồn vốn nước ngoài

Tập trung thu hút trong thực hiện các dự án sử dụng nguồn vốn ODA; phối hợp tốt với các bộ, ngành Trung ương đẩy mạnh vận động các đối tác, các nhà tài trợ tiếp tục cung cấp ODA để phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là các công

trình về giao thông, cấp thoát nước, nước sạch vệ sinh môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.

4. Dự kiến nhu cầu kinh phí, nguồn vốn

Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện khoảng 63.355 tỷ đồng (*Sáu ba nghìn, ba trăm năm năm tỷ đồng*), trong đó:

4.1. Giai đoạn đến 2025, dự kiến khoảng: 13.418 tỷ đồng

- Nguồn ngân sách trung ương khoảng: 1.093 tỷ đồng

- Nguồn ngân sách địa phương khoảng: 3.278 tỷ đồng

- Nguồn vốn hợp pháp khoảng: 9.047 tỷ đồng

4.2. Giai đoạn đến năm 2030 dự kiến khoảng : 49.937 tỷ đồng

- Nguồn ngân sách trung ương khoảng: 5.687 tỷ đồng

- Nguồn ngân sách địa phương khoảng: 17.058 tỷ đồng

- Nguồn vốn hợp pháp khoảng: 27.192 tỷ đồng

(*Tổng mức đầu tư của các dự án/nhóm dự án sẽ được tính toán và xác định cụ thể trong từng giai đoạn tùy vào khả năng huy động nguồn vốn*)

VIII. GIẢI PHÁP, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN

1. Thu hút đầu tư

- Chủ động, tăng cường hợp tác, đổi mới phương thức xúc tiến, thu hút đầu tư. Xác định đúng định hướng thu hút đầu tư, lĩnh vực ưu tiên, dự án ưu tiên của Thành phố trong từng thời kỳ; trước mắt tập trung thu hút đầu tư các dự án hạ tầng thương mại, dịch vụ, đô thị.

- Nâng cao hiệu quả đầu tư công để tạo điều kiện thu hút các nguồn vốn ngoài ngân sách. Tận dụng lợi thế và sự ủng hộ của tỉnh, các bộ, ngành để thu hút vốn đầu tư ODA, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và nguồn hỗ trợ từ các tổ chức phi Chính phủ để xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp nước, thoát nước thải, các dự án ứng phó biến đổi khí hậu... đẩy mạnh xã hội hóa, huy động tối đa các nguồn vốn ngoài ngân sách, cá nhân, doanh nghiệp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nâng cấp kết cấu hạ tầng đô thị, hạ tầng xã hội, nhất là đầu tư lĩnh vực giao thông, hạ tầng khu, cụm công nghiệp, năng lượng sạch, du lịch nghỉ dưỡng.

- Rà soát, xây dựng và đề xuất sửa đổi, bổ sung, ban hành các cơ chế, chính sách để tạo sự hấp dẫn, thuận lợi cho việc thu hút đầu tư vào địa bàn thành phố Sơn La, như: Cơ chế, chính sách tiếp cận đất đai; chính sách hỗ trợ giải phóng mặt bằng; cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hoá và đầu tư của khu vực tư nhân phát triển kết cấu hạ tầng theo hình thức đối tác công tư (PPP).

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quy hoạch; gắn quy hoạch với tái cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng; triển khai đồng bộ, thống nhất quy

hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, bảo đảm phát huy, sử dụng có hiệu quả tiềm năng lợi thế và nguồn lực của thành phố. Rà soát tiến độ triển khai các dự án đã được chấp thuận chủ trương, địa điểm đầu tư trên địa bàn thành phố; kịp thời giải quyết dứt điểm những khó khăn, vướng mắc, nhất là về thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng... để đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Kiên quyết thu hồi những dự án không có khả năng triển khai, cố tình chậm tiến độ, gây lãng phí đất đai để giao cho nhà đầu tư có năng lực thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện tốt các giải pháp thu ngân sách Nhà nước, nhất là các biện pháp quản lý thu, chống thất thu, giảm nợ đọng thuế; rà soát, nắm chắc thuế và nguồn thu ở các lĩnh vực, ngành nghề và các địa bàn có khả năng tăng thu; Thực hiện tốt việc rà soát quỹ đất để tổ chức thực hiện đầu tư và đấu giá quyền sử dụng đất, phục vụ cho nhiệm vụ thu ngân sách và đầu tư trở lại cho phát triển thành phố. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát hiện các hành vi trốn thuế, chuyển giá, tránh thất thu ngân sách; duy trì, tạo nguồn thu ổn định, bền vững. Rà soát các dự án đã đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư dự án có sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất trên địa bàn để đôn đốc thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước. Khai thác tiết kiệm, có hiệu quả nguồn lực từ đất đai. Tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách Nhà nước chặt chẽ, đúng quy định. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng ngân sách Nhà nước, tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí để dành nguồn lực cho đầu tư phát triển. Kiểm tra, kiểm soát hoạt động của thị trường hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật, ngăn chặn các hành vi gian lận thương mại, đầu cơ thao túng thị trường giá cả.

2. Cơ chế chính sách

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý; mở rộng ứng dụng dịch vụ công mức độ 3,4; cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư triển khai đầu tư các dự án trên địa bàn. Nghiên cứu, ban hành các cơ chế chính sách hỗ trợ đầu tư đối với một số lĩnh vực đặc biệt khuyến khích (*như phát triển công nghiệp sạch; xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng hiện đại; phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và du lịch văn hóa gắn với bảo vệ cảnh quan, môi trường, bản sắc và các giá trị văn hóa địa phương; phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, thể dục và thể thao...*). Nghiên cứu các cơ chế hỗ trợ trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng trong và ngoài hành lang dự án; hỗ trợ cung ứng và đào tạo lao động tại chỗ cho các doanh nghiệp đầu tư tại địa phương; hỗ trợ nhà đầu tư về hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và xây dựng các mô hình công nghệ chất lượng cao. Thu hút đầu tư đầu tư dự án hợp tác công tư PPP theo hình thức hợp đồng BOT, BTO... nhằm khuyến khích và tạo điều kiện cho các nhà đầu tư tham gia đầu tư phát triển kết cấu và cơ sở hạ tầng.

- Nghiên cứu các chính sách khuyến khích phát triển các ngành mũi nhọn (như: du lịch nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe; vui chơi giải trí; dịch vụ phục vụ du lịch cao cấp; dịch vụ thanh toán và thương mại, bảo hiểm quốc tế; dịch vụ vận tải hàng không và vận tải đường bộ; phát triển công nghiệp sạch, công nghệ sinh học; đầu tư sản xuất nông sản cao với việc tổ chức chế biến đồ uống và ăn chất lượng cao phục vụ du lịch).

- Tiếp tục rà soát các cơ chế, chính sách về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để kịp thời đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật đất đai và tình hình thực tế của địa phương, tạo sự đồng thuận trong nhân dân. Thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch, có sự giám sát của chính quyền địa phương và người dân, đảm bảo đúng đúng quy định. Quan tâm tới việc tổ chức tái định cư và sinh kế cho người bị thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở, việc xây dựng các khu, điểm tái định cư phải được triển khai hoàn thiện cơ sở hạ tầng trước khi tiến hành thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, đảm bảo người bị thu hồi đất sớm ổn định đời sống, sản xuất. Xây dựng và triển khai thực hiện quyết liệt kế hoạch giải phóng mặt bằng, thu hồi đất đối với từng dự án, nhất là các dự án quy mô lớn. Phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về công tác giải phóng mặt bằng, làm rõ trách nhiệm của nhà nước, trách nhiệm của chủ đầu tư và cam kết tiến độ thực hiện các công việc của mỗi bên, nhằm thực hiện hiệu quả công tác giải phóng mặt bằng, bàn giao mặt bằng sạch để triển khai các dự án trên địa bàn Thành phố theo đúng kế hoạch. Tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý các tổ chức, cá nhân thiếu trách nhiệm, chậm tiến độ, vi phạm quy định của pháp luật trong thực hiện các thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Nghiên cứu các chính sách ưu đãi tài chính, thuế. Vận dụng chính sách một cách linh hoạt, hiệu quả cho phù hợp với điều kiện tại địa phương và phải đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh, doanh nghiệp hoạt động ổn định, lâu dài. Tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư nhằm thông báo cho các nhà đầu tư những cơ chế, chính sách sẽ thực hiện ở địa phương. Tiếp tục nghiên cứu đề xuất Chính phủ, UBND tỉnh ban hành các ưu đãi cụ thể cho các khu vực đô thị miền núi. Điều tiết ngân sách tỉnh Sơn La để lại đầu tư cho thành phố Sơn La tạo động lực phát triển cho cả tỉnh.

- Thu hút đầu tư đến đầu tư phát triển thành phố Sơn La theo quy hoạch đã được phê duyệt. Nghiên cứu, đề xuất ban hành các cơ chế, chính sách, để tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích các thành phần kinh tế và nhân dân đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, xây dựng thành phố văn minh, hiện đại.

3. Trên cơ sở đồ án quy hoạch chung xây dựng thành phố Sơn La đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn thành phố bảo đảm thống nhất, đồng bộ, kết nối hạ tầng, khoa học,

tầm nhìn, khả thi. Tập trung xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ, hiện đại, có tính kết nối, khắc phục tình trạng ùn tắc giao thông; nâng cấp, chỉnh trang các tuyến đường giao thông nội bộ các khu dân cư cũ, asphalt mặt đường hoặc bê tông, cứng hóa các tuyến đường nội tổ, bản trong đô thị, tuyến đường giao thông thôn; ứng dụng hệ thống quản lý, điều khiển giao thông thông minh và phát triển các loại hình giao thông công cộng thân thiện với môi trường. Tập trung phát triển, thu hút đầu tư phát triển hạ tầng phân phối và truyền tải điện; hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; hạ tầng thương mại, dịch vụ; du lịch; các dự án gắn với phát triển, bảo vệ môi trường./.

Biểu 01
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM THEO CHƯƠNG TRÌNH
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ SƠN LA ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Nghị quyết số 315/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Dự án	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Đơn vị chủ trì	Chi chú
	TỔNG CỘNG		42.941.000		
I	Giao thông		37.601.000		
1	Đầu tư XD tuyến cao tốc Mộc Châu - TP. Sơn La	Đầu tư XD tuyến đường đạt quy mô đường cao tốc chiều dài khoảng 105 km	28.800.000	Sở Giao thông Vận tải; Sở kế hoạch và Đầu tư	Dài hạn
2	Đầu tư XD ĐT.118 (Chiềng Xôm - Chiềng Ngần - Mường Bằng - Hát Lót)	Chiều dài 40 km;	1.786.000	UBND thành phố Sơn La	Dài hạn
3	Dự án đường đôi nội thị từ Chiềng Sinh đến Nà Sản	Chiều dài 7 km	250.000	Sở Giao thông Vận tải; UBND thành phố	Dài hạn
4	Đầu tư XD Cảng hàng không Nà Sản, tỉnh Sơn La	249,5 ha	2.586.000	Sở Giao thông Vận tải; Sở kế hoạch và Đầu tư	Dài hạn
5	Tuyến đường Chiềng Ngần - Chiềng Sinh; Nguyễn Văn Cừ - Lê Hồng Phong - Trần Phú	5 km; Bn (30 - 45 m)	250.000	UBND TP.Sơn La	
6	Tuyến đường Lê Đức Thọ - Đại học Tây Bắc	Khoảng 3 km; Bn (11,5 - 25 m)	80.000	UBND TP.Sơn La	
7	Tuyến đường từ Noong Đức - QL 6 tránh TP.Sơn La	1,5 km; Bn (13,5 - 24,5 m)	60.000	UBND TP.Sơn La	
8	Tuyến đường Chu Văn An nhánh II - QL6 nội thị - tuyến tránh QL6	1 km; Bn = 20,5 m	45.000	UBND TP.Sơn La	

STT	Dự án	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Đơn vị chủ trì	Chi chú
9	Tuyến đường từ Nhà hàng Vườn đào - QL 6 tránh thành phố	2 km; Bn = 16,5 m	80.000	UBND TP.Sơn La	
10	Kè suối Nậm La (đoạn từ Viện Dường lão đến trung tâm xã Hua La), TP.Sơn La	2,5 km	75.000	UBND TP.Sơn La	
11	Tuyến đường nối từ đường tỉnh lộ 118 đi bản Nà Ngần, xã Chiềng Ngần, TP.Sơn La (đường vào Công viên nghĩa trang)	2 km	80.000	UBND TP.Sơn La	
12	Cải tạo nâng cấp QL 279D (Huội Quảng thành phố Sơn La)	77,5	1.356.000	Sở Giao thông Vận tải	
13	Đường vành đai đô thị thành phố Sơn La thị trấn Mai Sơn	123	2.153.000	UBND thành phố; UBND huyện Mai Sơn	
II	Thương mại dịch vụ		400.000		
1	Trung tâm thương mại phường Chiềng Sinh, TP Sơn La	01 ha	100.000	Sở Công thương	
2	Chợ đầu mối nông sản	6 - 10 ha	300.000	Sở Công thương	Dài hạn
III	Lĩnh vực Kết cấu hạ tầng đô thị		300.000		
1	Nhà máy nước sạch và Hệ thống tuyến ống cấp I - II	Công suất 25000 - 30000m ³ /ngày đêm	300.000	Nhà đầu tư	Dài hạn
IV	An ninh, quốc phòng		150.000		

STT	Dự án	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Đơn vị chủ trì	Chi chú
1	Trụ sở làm việc Công an TP Sơn La	Diện tích 3,5 ha; Đầu tư XD Khu làm việc; Khu ở doanh trại CBCS; Đội PCCC&CNCH; Khu tiếp dân; Kho vật chứng và các hạng mục phụ trợ; Trang thiết bị	100.000	Công an tỉnh	
2	Bệnh xá Công an tỉnh Sơn La	Đầu tư XD bệnh xá thuộc Công an tỉnh Sơn La đảm bảo quy mô 40 giường bệnh.	50.000	Công an tỉnh	
V	Phát triển nhà ở, công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới		3.548.000		
1	Khu dân cư giải trí cao cấp gắn với sân Golf	Hình thành khu đô thị, dịch vụ thể thao gắn với sân golf, quy mô (diện tích 30 ha)	587.000	Nhà đầu tư	Dài hạn
2	Khu dân cư mới phường Chiềng Cơi	Hình thành KĐT mới với quy mô dân số khoảng 900 người (diện tích khoảng 7,5 ha)	587.000	Nhà đầu tư	Dài hạn
3	Nhà ở xã hội tại bản Lay và Tổ 5 phường Chiềng Sinh	Hình thành khu Nhà ở xã hội với quy mô dân số khoảng 600 người (diện tích 6,54 ha)	587.000	Nhà đầu tư	Dài hạn
4	Khu đô thị Sân bay Nà Sản	Hình thành KĐT mới	587.000	Nhà đầu tư	Dài hạn
5	Khu đô thị sinh thái Bản Co Pục, xã Chiềng Ngần, TP Sơn La	QH phân khu xây dựng khu đô thị Chiềng Ngần, UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	1.200.000	Nhà đầu tư	Dài hạn

STT	Dự án	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Đơn vị chủ trì	Chi chú
VI	Trụ sở của cơ quan quản lý nhà nước		200.000		
1	Trụ sở Ban Chỉ huy Quân Sự (tại phường Chiềng Sinh)	4,1ha	200.000	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
VII	Văn hóa xã hội, cây xanh, cảnh quan đô thị		200.000		
1	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La, TP.Sơn La, tỉnh Sơn La	GPMB, tu bổ, phục hồi, HTKT theo quy hoạch	100.000	Sở VH TT và DL	
2	Bảo tàng tỉnh	0,9 ha	30.000	Sở VH TT và DL	
27	Nhà hát tỉnh	1 ha	50.000	Sở VH TT và DL	
28	Thư viện tỉnh	1 ha	20.000	Sở VH TT và DL	
VII	Lĩnh vực môi trường		542.000		
29	Công viên nghĩa trang tại TP Sơn La	120 - 180 ha	500.000	Nhà đầu tư	Dài hạn
30	Cụm Công nghiệp Hoàng Văn Thụ	60 ha	42.000	Nhà đầu tư	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 316/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Về quyết định các biện pháp bảo đảm
thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI CHÍN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10 tháng 11 năm 2022;

*Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính
phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư;*

*Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng
Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;*

*Xét Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 736/BC-PC ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ban Pháp chế
HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên
địa bàn tỉnh Sơn La, như sau:

1. Bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ để đảm bảo thực
hiện dân chủ ở cơ sở

a) Xây dựng kế hoạch tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, cập nhật kiến
thức pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên
chức và người lao động vững về chuyên môn, nghiệp vụ, ứng dụng hiệu quả công
nghệ thông tin vào quản lý nhà nước trong thực hiện dân chủ cơ sở.

b) Bố trí cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có năng lực để
thực hiện nhiệm vụ, tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở tại cơ
quan, đơn vị, tổ chức, địa phương.

c) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được giao nhiệm vụ thực
hiện công tác dân chủ ở cơ sở được tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, cập nhật kiến
thức pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở hằng năm.

2. Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở

a) Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, quán triệt, phổ biến, giáo dục pháp luật, quyền và nghĩa vụ của công dân, trách nhiệm của chính quyền, của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

b) Xây dựng và triển khai có hiệu quả kế hoạch, chương trình phổ biến giáo dục pháp luật.

c) Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương đặc biệt là giữa cơ quan Tư pháp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp; các cơ quan truyền thông, báo, đài trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; đổi mới, sáng tạo về hình thức, phương pháp tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật đảm bảo thực chất, hiệu quả, tạo sức lan tỏa trong Nhân dân.

d) Thực hiện đăng tải các nội dung cần xin ý kiến Nhân dân công khai lên Cổng Thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương và tổ chức trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

a) Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền trong xây dựng thực hiện quy chế dân chủ, đối thoại trực tiếp với nhân dân, trong công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo.

b) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương chỉ đạo các cơ quan liên quan hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết những vấn đề Nhân dân quan tâm kiến nghị, phản ánh chính đáng trong phạm vi lãnh đạo, quản lý. Quy định trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương, vai trò trách nhiệm của người đứng đầu.

c) Bảo đảm quyền của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân được biết, tham gia ý kiến, quyết định và kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

d) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở

đ) Lấy mức độ thực hiện dân chủ ở cơ sở của cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hằng năm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương.

e) Xây dựng, ban hành quy chế thực hiện dân chủ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

f) Bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh xây dựng và ban hành hương ước, quy ước theo quy định.

4. Khen thưởng, kỷ luật

a) Khen thưởng: Kịp thời biểu dương, khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền khen thưởng các gương điển hình, các cá nhân, tổ chức có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở.

b) Kỷ luật: Phát hiện và xử lý nghiêm các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện các quy định về dân chủ ở cơ sở theo thẩm quyền.

5. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

a) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động và tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, xã hội số.

b) Xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của tỉnh phục vụ chuyển đổi số.

c) Kiện toàn, nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, người thực hiện chuyên trách, kiêm nhiệm công nghệ thông tin ở các cơ quan, đơn vị, địa phương đi đôi với việc bồi dưỡng, nâng cao khả năng khai thác, sử dụng công nghệ thông tin về thực hiện dân chủ ở cơ sở trong giai đoạn mới.

d) Sử dụng hòm thư điện tử, các trang mạng xã hội,... để tiếp nhận ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân; ứng dụng công nghệ thông tin, mã QRcode tại bộ phận một cửa để người dân tiếp cận thanh toán tiện ích công, đánh giá công tác tiếp công dân, giải quyết các thủ tục hành chính.

đ) Quy định chế độ báo cáo kết quả thực hiện quy chế dân chủ tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí triển khai thực hiện Nghị quyết được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định phân cấp quản lý ngân sách hiện hành, trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương và các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ mười chín thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 317/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc thành lập bản Hợp Phong, xã Mường Bang, huyện Phù Yên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNV ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 736/BC-PC ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thành lập bản Hợp Phong, xã Mường Bang, huyện Phù Yên

1. Dân số khi thành lập: 60 hộ, 238 nhân khẩu.

2. Sau khi thành lập bản Hợp Phong, xã Mường Bang, huyện Phù Yên có tổng số 10 bản gồm: Bản Sọc, bản Chùng, bản Bang, bản Khoáng, bản Cải, bản Lao, bản Chè Mè, bản Suối Gà, bản Dinh, bản Hợp Phong; huyện Phù Yên có 203 bản, tiểu khu; tỉnh Sơn La có 2.248 thôn, xóm, bản, tiểu khu, tổ dân phố.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ mười chín thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com